

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT

**Cập nhật theo Thông tư 14/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 07 năm 2019 áp dụng đối với
bệnh nhân không có BHYT (thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2020)
(Theo Nghị quyết số 185/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai ngày 06/12/2019)**

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
CT-Scanner (Giá mới)		
1	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	1.701.000
2	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	632.000
3	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	522.000
4	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	1.446.000
5	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	1.701.000
6	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	632.000
7	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.446.000
8	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	632.000
9	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522.000
10	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	632.000
11	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522.000
12	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	632.000
13	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	632.000
14	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	1.701.000
15	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	1.701.000
16	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	632.000
17	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	522.000
18	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	632.000
19	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	1.701.000
20	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	1.446.000
21	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522.000
22	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.446.000
23	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	632.000
24	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.701.000
25	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522.000
26	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.446.000
27	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)	1.701.000
28	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy)	1.701.000
29	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	522.000
30	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	522.000
31	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy)	1.446.000
32	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy)	3.128.000
33	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	632.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
34	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	1.701.000
35	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	522.000
36	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	632.000
37	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	1.446.000
38	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	1.701.000
39	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	522.000
40	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	632.000
41	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	1.446.000
42	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	1.701.000
43	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)	522.000
44	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)	1.446.000
45	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522.000
46	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.446.000
47	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	522.000
48	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	1.446.000
49	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632.000
50	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522.000
51	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.446.000
52	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632.000
53	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	522.000
54	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	632.000
55	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	632.000
56	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	1.701.000
57	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	632.000
58	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	1.701.000
59	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632.000
60	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.701.000
61	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522.000
62	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [MÁY 1]	522.000
63	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.446.000
64	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	522.000
65	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	632.000
66	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	1.311.000
67	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.214.000
68	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	2.214.000
69	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.214.000
70	CT xoang không cản quang [Máy 1]	522.000
Điện Cơ		
71	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	128.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
72	Điện cơ thanh quản	128.000
73	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	141.000
74	Ghi điện cơ	128.000
75	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	128.000
76	Ghi điện cơ cấp cứu	128.000
77	Ghi điện cơ cấp cứu	128.000
78	Ghi điện cơ điện thể kích thích cảm giác thân thể	128.000
79	Ghi điện cơ điện thể kích thích thị giác, thính giác	128.000
80	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	128.000
81	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	128.000
82	Ghi điện cơ kim	128.000
83	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.697.000
84	Xoa bóp áp lực hơi	30.100
Điện Não		
85	Điện não đồ thường quy	64.300
86	Ghi điện não đồ thông thường	64.300
87	Ghi điện não đồ thường quy	64.300
Điện Tim		
88	Điện tim thường	32.800
89	Điện tim thường	32.800
90	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	32.800
91	Holter điện tâm đồ	198.000
92	Holter điện tâm đồ	198.000
Đo loãng xương		
93	Đo Loãng Xương	80.000
Hô Hấp		
94	Đo chức năng hô hấp	126.000
MRI		
95	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	1.311.000
96	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.214.000
97	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	1.311.000
98	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.214.000
99	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	1.311.000
100	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)[MÁY 1]	1.311.000
101	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.214.000
102	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	2.214.000
104	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.214.000
105	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.311.000
106	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	1.311.000
107	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2.214.000
108	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Dif usion-weighted Imaging)	1.311.000
109	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực	1.311.000
110	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	2.214.000
111	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.214.000
112	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.311.000
113	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	1.311.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
114	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.214.000
115	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	1.311.000
116	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.214.000
117	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	2.214.000
118	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	1.311.000
119	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion)	2.214.000
120	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú	1.311.000
121	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học)	2.214.000
122	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	1.311.000
123	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...)	2.214.000
124	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn	2.214.000
125	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T)	1.311.000
126	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.214.000
Nội Soi		
127	Helicobacter pylori Ag test nhanh	156.000
128	Nội soi bằng quang chẩn đoán (Nội soi bằng quang không sinh thiết)	525.000
129	Nội soi bằng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	893.000
130	Nội soi bề cuốn mũi dưới	133.000
131	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	728.000
132	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (1 bên)	275.000
133	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (2 bên)	205.000
134	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	1.038.000
135	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	728.000
136	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	294.000
137	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	728.000
138	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	728.000
139	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	728.000
140	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	278.000
141	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	728.000
142	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	728.000
143	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	728.000
144	Nội soi đại tràng sigma	305.000
145	Nội soi đại tràng sigma	305.000
146	Nội soi đại tràng sigma	305.000
147	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	305.000
148	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	576.000
149	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	576.000
150	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1.696.000
151	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1.696.000
152	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	305.000
153	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	408.000
154	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	408.000
155	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	408.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
156	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	447.000
157	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	673.000
158	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2.191.000
159	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	290.000
160	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	513.000
161	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	243.000
162	Nội soi họng	40.000
163	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.461.000
164	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	3.261.000
165	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	673.000
166	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	194.000
167	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	155.000
168	Nội soi mũi	40.000
169	Nội soi Mũi xoang	40.000
170	Nội soi niệu quản chẩn đoán	925.000
171	Nội soi nông niệu quản hẹp	917.000
172	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	982.000
173	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	3.261.000
174	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	617.000
175	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	2.844.000
176	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	290.000
177	Nội soi sinh thiết u vòm	1.559.000
178	Nội soi sinh thiết u vòm	513.000
179	Nội soi tai	40.000
180	Nội soi tai mũi họng	104.000
181	Nội soi tai mũi họng	104.000
182	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	508.000
183	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	703.000
184	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	362.000
185	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	213.000
186	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	213.000
187	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	290.000
188	Nội soi thực quản – dạ dày – tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	728.000
189	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	244.000
190	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	244.000
191	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	580.000
192	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	244.000
193	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	223.000
194	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	244.000
195	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	723.000
196	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	318.000
197	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	244.000
198	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	433.000
199	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	244.000
200	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	433.000
201	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	728.000
202	Nội soi trực tràng ống mềm	189.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
203	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	291.000
204	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	189.000
205	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	291.000
206	Nội soi trực tràng-hậu môn thất trĩ	243.000
SIÊU ÂM		
207	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	222.000
208	Siêu âm bán phần trước	208.000
209	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	43.900
210	Siêu âm các tuyến nước bọt	43.900
211	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	43.900
212	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	43.900
213	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	82.300
214	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	82.300
215	Siêu âm đàn hồi mô vú	82.300
216	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	82.300
217	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	82.300
218	Siêu âm Doppler động mạch thận	222.000
219	Siêu âm Doppler động mạch thận	222.000
220	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	222.000
221	Siêu âm Doppler gan lách	82.300
222	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	222.000
223	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	222.000
224	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu (Khám Chuyên gia)	222.000
225	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	82.300
226	Siêu âm Doppler tim	222.000
227	Siêu âm Doppler tim, van tim	222.000
228	Siêu âm Doppler tim, van tim	222.000
229	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	82.300
230	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	222.000
231	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	82.300
232	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	82.300
233	Siêu âm Doppler tuyến vú	82.300
234	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	82.300
235	Siêu âm dương vật	43.900
236	Siêu âm hạch vùng cổ	43.900
237	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	43.900
238	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	43.900
239	Siêu âm màng phổi	43.900
240	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	59.500
241	Siêu Âm Màu 4D	222.000
242	Siêu âm ổ bụng	43.900
243	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	43.900
244	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	43.900
245	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	43.900
246	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	43.900
247	Siêu âm qua thóp	43.900
248	Siêu âm tại giường	43.900
249	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	43.900

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
250	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	43.900
251	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	43.900
252	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	43.900
253	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	43.900
254	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	222.000
255	Siêu âm tim Doppler	222.000
256	Siêu âm tim Doppler tại giường	222.000
257	Siêu âm tim thai qua thành bụng	222.000
258	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	222.000
259	Siêu âm tinh hoàn hai bên	43.900
260	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	181.000
261	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	43.900
262	Siêu âm tử cung phần phụ	43.900
263	Siêu âm tuyến giáp	43.900
264	Siêu âm tuyến vú hai bên	43.900
XN Đông Máu		
265	Định lượng D-Dimer [Máu]	253.000
266	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	56.500
267	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X	318.000
268	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12.600
269	Thời gian máu đông	12.600
270	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	63.500
271	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	40.400
272	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	40.400
XN Hóa Sinh Chất Dịch		
273	Định lượng Amylase (dịch)	21.500
274	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	21.500
275	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	26.900
276	Định lượng Clo (dịch não tủy)	22.500
277	Định lượng Creatinin (dịch)	21.500
278	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	12.900
279	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	12.900
280	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	21.500
281	Định lượng Protein (dịch não tủy)	10.700
282	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	26.900
283	Định lượng Urê (dịch)	21.500
284	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	26.900
285	Phản ứng Pandy [dịch]	8.500
286	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.500
XN Hóa Sinh Máu		
287	Điện di protein huyết thanh	371.000
288	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29.000
289	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	53.800
290	Định lượng Acid Uric [Máu]	21.500
291	Định lượng Albumin [Máu]	21.500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
292	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	75.400
293	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	21.500
294	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21.500
295	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21.500
296	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	16.100
297	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	12.900
298	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	12.900
299	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26.900
300	Định lượng Creatinin (máu)	21.500
301	Định lượng CRP	53.800
302	Định lượng Digoxin [Máu]	86.200
303	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu](VPM)	32.300
304	Định lượng Ferritin	80.800
305	Định lượng Glucose [Máu]	21.500
306	Định lượng HbA1c [Máu]	101.000
307	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26.900
308	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	96.900
309	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26.900
310	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	43.100
311	Định lượng Mg [Máu]	32.300
312	Định lượng Phospho (máu)	21.500
313	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21.500
314	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	37.700
315	Định lượng sắt huyết thanh	32.300
316	Định lượng Transferin	64.600
317	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26.900
318	Định lượng Urê máu [Máu]	21.500
319	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	21.500
320	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21.500
321	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21.500
322	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21.500
323	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	26.900
324	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	26.900
325	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	37.700
326	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19.200
327	Đo hoạt độ LDH (Lactate dehydrogenase) [Máu]	26.900
328	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	59.200
329	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	160.000
330	Streptococcus pyogenes ASO	41.700
331	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15.200
332	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	215.000
XN Hóa Sinh Nước Tiểu		
333	Cặn Addis	43.100
334	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	29.000
334	Định lượng Amylase (niệu)	37.700
335	Định lượng Axit Uric (niệu)	16.100
335	Định lượng Canxi (niệu)	24.600

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
336	Định lượng Catecholamin (niệu)	215.000
336	Định lượng Catecholamin (niệu)	419.000
337	Định lượng Creatinin (niệu)	16.100
337	Định lượng Glucose (niệu)	13.900
338	Định lượng Protein (niệu)	13.900
338	Định lượng Urê (niệu)	16.100
339	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	43.100
339	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	43.100
340	Định tính Metamphetamin	22.333
340	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	43.100
341	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính	23.600
341	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27.400
342	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	43.100
XN Huyết Học		
343	Máu lắng (bằng máy tự động)	34.600
344	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	36.900
345	Thê tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	17.300
346	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	40.400
347	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	91.600
XN huyết học (DV)		
348	Tổng phân tích tế bào máu (bằng máy đếm laser)	50.000
349	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	46.200
XN Miễn Dịch		
350	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	130.000
351	Dengue virus NS1Ag test nhanh	130.000
352	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	408.000
353	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	91.600
354	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	91.600
355	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	86.200
356	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	150.000
357	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	139.000
358	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	134.000
359	Định lượng CA125 (cancer antigen 125) [Máu]	139.000
360	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	86.200
361	Định lượng Cortisol (máu)	91.600
362	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	96.900
363	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	182.000
364	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	64.600
365	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	64.600
366	Định lượng HE4 [Máu]	300.000
367	Định lượng Pro-calcitonin[Máu]	398.000
368	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	91.600
369	Định lượng Troponin I [Máu]	75.400
370	Định lượng Troponin Ths [Máu]	75.400
371	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	59.200
372	HBeAb miễn dịch tự động	95.500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
373	HBeAg miễn dịch tự động	95.500
374	HBsAb định lượng	116.000
375	HBsAg miễn dịch tự động	74.700
376	HBsAg test nhanh	53.600
377	HCV Ab miễn dịch tự động	119.000
378	HCV Ab test nhanh	53.600
379	HIV Ab test nhanh	53.600
380	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	130.000
381	Rubella virus Avidity	298.000
382	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	119.000
383	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	143.000
384	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	143.000
385	Rubella virus IgMG miễn dịch tự động	119.000
386	Sàng lọc trước sinh double test	450.000
387	Treponema pallidum RPR định lượng	87.100
XN Ngân Hàng Máu		
388	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	39.100
389	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	39.100
390	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	46.200
391	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	86.600
392	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	86.600
393	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100
394	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	31.100
395	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	23.100
396	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	80.800
397	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	80.800
398	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	80.800
399	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	80.800
400	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	74.800
401	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	74.800
402	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	74.800
403	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	244.000
XN Vi Ký Sinh		
404	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	68.000
405	Cell bloc (khối tế bào)	234.000
406	Chlamydia Real-time PCR	734.000
407	Chlamydia Real-time PCR hệ thống tự động	734.000
408	Chọc hút kim nhỏ các hạch	258.000
409	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	258.000
410	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	258.000
411	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	258.000
412	CMV Avidity	250.000
413	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1.824.000
414	CMV IgG miễn dịch tự động	113.000
415	CMV IgM miễn dịch tự động	130.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
416	CMV Real-time PCR	734.000
417	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	298.000
418	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	154.000
419	Đơn bào đường ruột soi tươi	41.700
420	EBV Real-time PCR	734.000
421	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	178.000
422	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	178.000
423	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.314.000
424	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.324.000
425	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	298.000
426	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	38.200
427	HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.064.000
428	HPV genotype Real-time PCR	1.564.000
429	HSV 1 IgG miễn dịch tự động	214.000
430	HSV 1 IgM miễn dịch tự động	214.000
431	HSV 1+2 IgG miễn dịch tự động	154.000
432	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	154.000
433	HSV 2 IgG miễn dịch tự động	214.000
434	HSV 2 IgM miễn dịch tự động	214.000
435	HSV Real-time PCR	734.000
436	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	814.000
437	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR	734.000
438	Neisseria gonorrhoeae Real-time PCR hệ thống tự động	734.000
439	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	282.000
440	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	328.000
441	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	196.000
442	Rubella virus Avidity	298.000
443	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	298.000
444	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	41.700
445	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	159.000
446	Tế bào học dịch chái phế quản	159.000
447	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	159.000
448	Tế bào học dịch màng khớp	159.000
449	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	159.000
450	Tế bào học dịch rửa phế quản	159.000
451	Tế bào học đờm	159.000
452	Tế bào học nước tiểu	159.000
454	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	36.900
455	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	298.000
456	Toxoplasma Avidity	252.000
457	Toxoplasma IgG miễn dịch tự động	119.000
458	Toxoplasma IgM miễn dịch tự động	119.000
459	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	298.000
460	Trichomonas vaginalis soi tươi	41.700
461	Trứng giun, sán soi tươi	41.700
462	Vì khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	184.000
463	Vì khuẩn kháng thuốc định tính	196.000
464	Vì khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	196.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
465	Vi khuẩn nhuộm soi	68.000
466	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	297.000
467	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	238.000
468	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	287.000
469	Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động (<i>Helicobacter pylori</i> Ab)	298.000
470	Vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	184.000
471	Vi nấm kháng thuốc định tính	196.000
472	Vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	196.000
473	Vi nấm nhuộm soi	41.700
474	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	297.000
475	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	328.000
476	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyên, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	328.000
477	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	564.000
X-QUANG		
478	Chụp X quang ổ răng	13.100
479	Chụp X quang ổ răng số hoá	18.900
480	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	609.000
481	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	539.000
482	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	609.000
483	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	539.000
484	Chụp Xquang Blondeau	65.400
485	Chụp Xquang Blondeau	97.200
486	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	65.400
487	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	97.200
488	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	56.200
489	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	65.400
490	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	97.200
491	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	69.200
492	Chụp Xquang Chausse III	65.400
493	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	97.200
494	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	65.400
495	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	65.400
496	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	65.400
497	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	97.200
498	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên	69.200
499	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	122.000
500	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	122.000
501	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	97.200
502	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	69.200
503	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	65.400
504	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	65.400
505	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	69.200
506	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	97.200
507	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	97.200
508	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	69.200

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
509	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	65.400
510	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	65.400
511	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	97.200
512	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	69.200
513	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	56.200
514	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	65.400
515	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	97.200
516	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	69.200
517	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	65.400
518	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	65.400
519	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	69.200
520	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	97.200
521	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	97.200
522	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	65.400
523	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	69.200
524	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	56.200
525	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	65.400
526	Chụp Xquang hàm chếch một bên	65.400
527	Chụp Xquang Hirtz	65.400
528	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	65.400
529	Chụp Xquang hố mắt thẳng nghiêng	97.200
530	Chụp Xquang hố mắt thẳng nghiêng	65.400
531	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	122.000
532	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	97.200
533	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	65.400
534	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	69.200
535	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	65.400
536	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	56.200
537	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	65.400
538	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	56.200
539	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	65.400
540	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	56.200
541	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	65.400
542	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	69.200
543	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	97.200
544	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	65.400
545	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	65.400
546	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	69.200
547	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	97.200
548	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	97.200
549	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	65.400
550	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	56.200
551	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	65.400
552	Chụp Xquang khớp vai thẳng	56.200
553	Chụp Xquang khớp vai thẳng	65.400
554	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	97.200
555	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	69.200
556	Chụp Xquang khung chậu thẳng	56.200

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
557	Chụp Xquang khung chậu thẳng	65.400
558	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	69.200
559	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	97.200
560	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	65.400
561	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	65.400
562	Chụp Xquang mỏm trâm	65.400
563	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	65.400
564	Chụp Xquang ngực thẳng	56.200
565	Chụp Xquang ngực thẳng	65.400
566	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	97.200
567	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	69.200
568	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	564.000
569	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	539.000
570	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	609.000
571	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	65.400
572	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	13.100
573	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	18.900
574	Chụp Xquang răng toàn cảnh	65.400
575	Chụp Xquang Schuller	65.400
576	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	69.200
577	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	97.200
578	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	65.400
579	Chụp Xquang Stenvers	65.400
580	Chụp Xquang tại giường	65.400
581	Chụp Xquang tại giường	65.400
582	Chụp Xquang tại phòng mổ	65.400
583	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	224.000
584	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	101.000
585	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	69.200
586	Chụp Xquang tuyến vú	94.200
587	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	69.200
588	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	97.200
589	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	65.400
590	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	65.400
591	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	69.200
592	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	97.200
593	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	69.200
594	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	97.200
595	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	65.400
596	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	56.200
597	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	65.400
598	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	69.200
599	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	69.200
600	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	97.200
601	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	65.400
602	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	65.400
603	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	69.200
604	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	97.200

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
605	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	69.200
606	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	97.200
607	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	65.400
608	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	65.400
609	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	69.200
610	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	97.200
611	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	65.400
612	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	65.400
613	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	69.200
614	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	97.200
615	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	56.200
616	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo	65.400
617	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	69.200
618	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	97.200
619	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	65.400
620	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	97.200
621	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	65.400
622	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	65.400
623	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	69.200
624	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	97.200
Tiền Phòng		
625	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	325.000
626	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nhi	325.000
627	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tổng hợp	325.000
628	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Phụ sản	325.000
629	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	325.000
630	Giường Hồi sức tích cực Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực	602.000
631	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Bỏng	256.300
632	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình	256.300
633	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	256.300
634	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Bỏng	223.800
635	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình	223.800
636	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	223.800
637	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Bỏng	199.200
638	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình	199.200
639	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	199.200
640	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Bỏng	170.800
641	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình	170.800
642	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt	170.800
643	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	170.800
644	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	170.800
645	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	170.800
646	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	170.800
647	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	170.800
648	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	187.100
649	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	0
650	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Thần kinh	187.100
651	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm	187.100

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
652	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Bông	160.000
653	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Chấn thương chỉnh hình	160.000
654	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	160.000
655	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	160.000
656	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Nội cơ -xương - khớp	160.000
657	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp	160.000
658	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	160.000
659	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt	160.000
660	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	160.000
661	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	130.600
662	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền	39.180
Tiền Phòng Dịch Vụ		
Dinh Dưỡng		
Khám bệnh		
663	Giấy khám sức khỏe	10.000
664	Khám Cấp Cứu (vp lần 2)	10.350
665	Khám Cấp Cứu	34.500
666	Khám chuyên gia BHYT	165.500
667	Khám cột sống - cơ xương khớp	0
668	Khám cột sống - cơ xương khớp	200.000
669	Khám Da Liễu	34.500
670	Khám Da Liễu (vp lần 2)	10.350
671	Khám Da Liễu	34.500
672	Khám Dinh Dưỡng	34.500
673	Khám Dinh Dưỡng (khám lần 2)	10.350
674	Khám Dinh Dưỡng	34.500
675	Khám Đông Y (vp lần 2)	10.350
676	Khám Hô Hấp	34.500
677	Khám Hô Hấp (Khám lần 2)	10.350
678	Khám Hô Hấp	34.500
679	Khám Liên Chuyên Khoa	34.500
680	Khám mạch máu - tim mạch	0
681	Khám mạch máu - tim mạch	200.000
682	Khám Mắt	34.500
683	Khám Mắt (Khám lần 2)	10.350
684	Khám Mắt	34.500
685	Khám Ngoại CTCH - Bông	34.500
686	Khám Ngoại CTCH - Bông(vp lần 2)	10.350
687	Khám Ngoại CTCH - Bông	34.500
688	Khám Ngoại Tiết Niệu	0
689	Khám Ngoại Tiết Niệu (vp lần 2)	10.350
690	Khám Ngoại Tiết Niệu	34.500
691	Khám Ngoại Tổng Quát	34.500
692	Khám Ngoại Tổng Quát (vp lần 2)	10.350
693	Khám Ngoại Tổng Quát	34.500
694	Khám Người lớn	200.000
695	Khám Nhi	34.500
696	Khám Nhi 1 (vp lần 2)	10.350

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
697	Khám Nhi 1	34.500
698	Khám Nhi 2	34.500
699	Khám Nhi 2 (vp lần 2)	10.350
700	Khám Nhi 2	34.500
701	Khám Nhi 4	0
702	Khám Nhiễm	34.500
703	Khám Nhiễm (Khám lần 2)	10.350
704	Khám Nhiễm	34.500
705	Khám Nội (Khám lần 2)	10.350
706	Khám Nội [Cấp Cứu]	34.500
707	Khám Nội [Khám Thận Nhân Tạo]	34.500
708	Khám Nội Tiết 1	34.500
709	Khám Nội Tiết 1 (vp lần 2)	10.350
710	Khám Nội Tiết 1	34.500
711	Khám Nội Tiết 2	34.500
712	Khám Nội Tiết 2 (vp lần 2)	10.350
713	Khám Nội Tiết 2	34.500
714	Khám Nội Tiết 3	34.500
715	Khám Nội Tiết 3 (vp lần 2)	10.350
716	Khám Nội Tiết 3	34.500
717	Khám nội tiêu hóa	0
718	Khám Nội Tim Mạch	0
719	Khám Nội Tim Mạch (Khám lần 2)	10.350
720	Khám Nội Tim Mạch	200.000
721	Khám Nội Tổng Quát 1	34.500
722	Khám Nội Tổng Quát 1 (vp lần 2)	10.350
723	Khám Nội Tổng Quát 1	34.500
724	Khám Nội Tổng Quát 2	34.500
725	Khám Nội Tổng Quát 2 (vp lần 2)	10.350
726	Khám Nội Tổng Quát 2	34.500
727	Khám Nội Tổng Quát 3	34.500
728	Khám Nội Tổng Quát 3 (vp lần 2)	10.350
729	Khám Nội Tổng Quát 3	34.500
730	Khám Nội Tổng Quát 4 (vp lần 2)	10.350
731	Khám Nội Tổng Quát 4	34.500
732	Khám Nội Tổng Quát 5	34.500
733	Khám Nội Tổng Quát 5 (vp lần 2)	10.350
734	Khám Nội Tổng Quát 5	34.500
735	Khám Nội Tổng Quát 6	34.500
736	Khám Nội Tổng Quát 6 (vp lần 2)	10.350
737	Khám Nội Tổng Quát 6	34.500
738	Khám Nội Tổng Quát 7	0
739	Khám Nội Tổng Quát 7 (vp lần 2)	10.350
740	Khám Nội Tổng Quát 7	34.500
741	Khám Phụ Khoa	34.500
742	Khám Phụ Khoa (vp lần 2)	10.350
743	Khám Phụ Khoa	34.500
744	Khám Phục Hồi Chức Năng	34.500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
745	Khám Phục Hồi Chức Năng (Khám lần 2)	10.350
746	Khám Phục Hồi Chức Năng	34.500
747	Khám Răng Hàm Mặt	34.500
748	Khám Răng Hàm Mặt (vp lần 2)	10.350
749	Khám Răng Hàm Mặt	34.500
750	Khám sa sút trí tuệ	0
751	Khám sa sút trí tuệ(vp lần 2)	10.350
752	Khám sa sút trí tuệ	34.500
753	Khám Sản (Khám lần 2)	10.350
754	Khám Sản	34.500
755	Khám sức khỏe lái xe 4 bánh	386.333
756	Khám Sức Khỏe	40.000
757	Khám sức khỏe (thêm Chuyên khoa)	120.000
758	Khám sức khỏe lái xe 2 bánh	343.933
759	Khám sức khỏe quán ăn	507.000
760	Khám Tai Mũi Họng	34.500
761	Khám Tai Mũi Họng (vp lần 2)	10.350
762	Khám Tai Mũi Họng	34.500
763	Khám Thai	34.500
764	Khám Thận Nhân Tạo (vp lần 2)	10.350
765	Khám tiêu hóa	200.000
766	Khám Tổng Quát Tầm Soát Bệnh	200.000
767	Khám Trẻ em	100.000
768	Khám Viêm gan - ký sinh trùng	0
769	Khám viêm gan - ký sinh trùng	200.000
770	Khám YHCT	34.500
771	Khám YHCT	34.500
772	Phòng khám sức khỏe	397.300
773	PK Nội Thần Kinh - Cơ Xương Khớp	0
774	PK Nội Thần Kinh - Cơ Xương Khớp (Khám lần 2)	10.350
775	PK Nội Thần Kinh - Cơ Xương Khớp	34.500
776	Tư vấn khám sức khỏe	100.000
777	Xét nghiệm ma túy 4 chất, nồng độ cồn	183.933
778	Xét nghiệm ma túy 4 chất, nồng độ cồn, đo thính lực	226.333
Ngân Hàng Máu		
779	Chênh lệch: Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu+ vận chuyển	70.500
Phẫu thuật		
780	Cắt lại đại tràng do ung thư	4.470.000
781	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.111.000
782	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	4.957.000
783	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	4.957.000
784	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	4.957.000
785	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	4.634.000
786	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	6.385.000
787	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	6.385.000
788	Ghép xương có cuống mạch nuôi	4.957.000
789	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	2.963.000
790	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	3.579.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
791	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	3.579.000
792	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	5.081.000
793	Nạo vét tổ chức hóc mắt	1.234.000
794	Phẫu thuật bấm lấp rò dịch não tủy ở mũi	5.336.000
795	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	6.065.000
796	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	3.325.000
797	Phẫu thuật chuyển vật da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bóng sâu	17.842.000
798	Phẫu thuật co gân Achilles	2.963.000
799	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	2.925.000
800	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	7.170.000
801	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ	12.173.000
802	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	14.645.000
803	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	13.836.000
804	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	13.836.000
805	Phẫu thuật đính xương đá	4.390.000
806	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	3.750.000
807	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	3.750.000
808	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.122.000
809	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồng cầu xương đùi	3.985.000
810	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	3.750.000
811	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng	3.750.000
812	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	3.750.000
813	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	3.750.000
814	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	6.065.000
815	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.289.000
816	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	3.527.000
817	Phẫu thuật nối khí quản tạm-tạm trong sọ hẹp thanh khí quản	7.944.000
818	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	8.559.000
819	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	5.628.000
820	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	8.042.000
821	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	3.250.000
822	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	3.771.000
823	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	4.242.000
824	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	4.242.000
825	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	3.424.000
826	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6.575.000
827	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	2.318.000
828	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	7.788.000
829	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	6.065.000
830	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	5.937.000
831	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.622.000
832	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.122.000
833	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	4.616.000
834	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	2.998.000
835	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	6.153.000
836	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	6.153.000
837	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	6.153.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
838	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	6.153.000
839	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	6.153.000
840	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	6.153.000
841	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	6.153.000
842	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4.616.000
843	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	2.963.000
844	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	4.957.000
Phẫu thuật Đặc Biệt		
845	Cắt nhiều đoạn ruột non	4.629.000
846	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	5.328.000
847	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	1.279.000
848	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	3.718.000
849	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9.564.000
850	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7.397.000
851	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	3.424.000
852	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	4.728.000
853	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.140.000
854	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muộn	2.963.000
855	Phẫu thuật điều trị phòng và giả phòng động mạch tạng	4.728.000
856	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	14.645.000
857	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	2.973.000
858	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	14.645.000
859	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	12.653.000
860	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	12.653.000
861	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	4.728.000
862	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	12.173.000
863	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	4.728.000
864	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	3.750.000
865	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	3.750.000
866	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	3.750.000
867	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	3.750.000
868	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	4.634.000
869	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	4.728.000
870	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	5.081.000
871	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	5.081.000
872	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	5.929.000
873	Phẫu thuật lỗ tiêu lệch thấp, tạo hình một thì	4.151.000
874	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	3.250.000
875	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	3.250.000
876	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	3.250.000
877	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	3.816.000
878	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	3.816.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
879	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	4.242.000
880	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	4.242.000
881	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	6.985.000
882	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	2.963.000
883	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6.579.000
884	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	4.728.000
885		
886	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường bụng	4.728.000
887	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực – bụng qua đường ngực	4.728.000
888		
889	Bắt vít qua khớp	3.985.000
890	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	4.947.000
891	Bóc u xơ, cơ...trực tràng đường bụng	4.670.000
892	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	705.000
893	Các phẫu thuật đường mật khác	4.699.000
894	Cầm máu nhu mô gan	5.273.000
895	Cầm niệu quản bàng quang	2.851.000
896	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4.151.000
897	Cắt Amidan bằng Coblator	2.355.000
898	Cắt bề cùng giác mạc (Trabeculectomy)	1.104.000
899	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	4.151.000
900	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.818.000
901	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.268.000
902	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.886.000
903	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.268.000
904	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.285.000
905	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.755.000
906	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.920.000
907	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.285.000
908	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	2.927.000
909	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	2.927.000
910	Cắt bỏ tinh hoàn	2.321.000
911	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.321.000
912	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3.144.000
913	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.126.000
914	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1.126.000
915	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	705.000
916	Cắt chòm nang gan	2.851.000
917	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4.109.000
918	Cắt cắt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	3.741.000
919	Cắt cắt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	3.741.000
920	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4.470.000
921	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4.470.000
922	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4.470.000
923	Cắt đoạn dạ dày	7.266.000
924	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4.470.000
925	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ở bụng kiểu Hartmann	4.470.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
926	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4.470.000
927	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	4.629.000
928	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	4.629.000
929	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	4.629.000
930	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4.470.000
931	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4.470.000
932	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4.010.000
933	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4.010.000
934	Cắt lách bán phần	4.472.000
935	Cắt lách bệnh lý	4.472.000
936	Cắt lách do chấn thương	4.472.000
937	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	4.472.000
938	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4.470.000
939	Cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	934.000
940	Cắt một nửa thân (cắt thân bán phần)	4.232.000
941	Cắt nang vùng sàn miệng	2.777.000
942	Cắt nang vùng sàn miệng	2.777.000
943	Cắt nổi niệu đạo trước	4.151.000
944	Cắt nổi niệu quản	3.044.000
945	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	4.288.000
946	Cắt thân đơn thuần	4.232.000
947	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3.876.000
948	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	3.876.000
949	Cắt túi mật	4.523.000
950	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5.071.000
951	Cắt u da mi có trợt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.234.000
952	Cắt u da mi có trợt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.234.000
953	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	1.234.000
954	Cắt u kết mạc không vá	755.000
955	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	840.000
956	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1.154.000
957	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1.784.000
958	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	1.784.000
959	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	455.000
960	Cắt u mạc treo ruột	4.670.000
961	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	3.093.000
962	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	2.754.000
963	Cắt u mi cả bề dày không vá	724.000
964	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	2.627.000
965	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	3.950.000
966	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2.627.000
967	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	2.627.000
968	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5.273.000
969	Chỉnh hình tai giữa	5.209.000
970	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	2.925.000
971	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	2.963.000
972	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mạc chung	2.963.000
973	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liên	3.325.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
974	Chuyển vạt da có cuống mạch	3.325.000
975	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liền không nối	3.325.000
976	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	3.325.000
977	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	2.644.000
978	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	2.644.000
979	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	3.750.000
980	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	3.750.000
981	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	3.750.000
982	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	3.750.000
983	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	3.750.000
984	Cố định ngoài vi trong điều trị gãy hở chi dưới	2.829.000
985	Cố định ngoài vi trong điều trị gãy hở chi trên	2.829.000
986	Dẫn lưu áp xe gan	2.832.000
987	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	2.832.000
988	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.751.000
989	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	3.750.000
990	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3.750.000
991	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	3.750.000
992	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	3.750.000
993	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	3.750.000
994	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	2.944.000
995	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây tê)	2.944.000
996	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2.644.000
997	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2.644.000
998	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	3.750.000
999	Đóng hậu môn nhân tạo	4.293.000
1.000	Đóng rò trực tràng – âm đạo	3.579.000
1.001	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	3.325.000
1.002	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	3.750.000
1.003	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	2.841.000
1.004	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	4.228.000
1.005	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.982.000
1.006	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.506.000
1.007	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.982.000
1.008	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.700.000
1.009	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.700.000
1.010	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.907.000
1.011	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.907.000
1.012	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.907.000
1.013	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.907.000
1.014	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.321.000
1.015	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.907.000
1.016	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.907.000
1.017	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.344.000
1.018	Ghép trong mắt đoạn xương	4.634.000
1.019	Gỡ đinh sau mổ lại	2.498.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
1.020	Gỡ dính thần kinh	2.973.000
1.021	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.321.000
1.022	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	3.750.000
1.023	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	3.985.000
1.024	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	3.750.000
1.025	Khâu giác mạc	764.000
1.026	Khâu giác mạc	1.112.000
1.027	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	6.799.000
1.028	Khâu củng mạc	814.000
1.029	Khâu củng mạc	1.112.000
1.030	Khâu giác mạc	764.000
1.031	Khâu giác mạc	1.112.000
1.032	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	764.000
1.033	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	3.579.000
1.034	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3.579.000
1.035	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	2.973.000
1.036	Khâu nối thần kinh	2.973.000
1.037	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	2.963.000
1.038	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2.963.000
1.039	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2.963.000
1.040	Khâu vết thương lách	2.851.000
1.041	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4.485.000
1.042	Khoan sọ thăm dò	4.498.000
1.043	Khoét mê nhĩ	6.065.000
1.044	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	3.895.000
1.045	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	3.601.000
1.046	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng	4.770.000
1.047	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	3.601.000
1.048	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	3.601.000
1.049	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	3.649.000
1.050	Lấy bỏ u gan	8.133.000
1.051	Lấy dị vật tiền phòng	1.112.000
1.052	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	2.851.000
1.053	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.098.000
1.054	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.098.000
1.055	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.098.000
1.056	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.098.000
1.057	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.098.000
1.058	Lấy sỏi san hô thận	4.098.000
1.059	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2.664.000
1.060	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.514.000
1.061	Mở khí quản cấp cứu	719.000
1.062	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	6.686.000
1.063	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4.499.000
1.064	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4.499.000
1.065	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3.579.000
1.066	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.662.000
1.067	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.662.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
1.068	Nối gân duỗi	2.963.000
1.069	Nối gân gấp	2.963.000
1.070	Nối nang tụy với hồng tràng	2.664.000
1.071	Nội niệu quản - đài thận	3.044.000
1.072	Nội soi bàng quang cắt u	4.565.000
1.073	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1.456.000
1.074	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	4.027.000
1.075	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1.279.000
1.076	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	2.167.000
1.077	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	2.167.000
1.078	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	3.044.000
1.079	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.937.000
1.080	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.832.000
1.081	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.832.000
1.082	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.838.000
1.083	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	2.887.000
1.084	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.151.000
1.085	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.585.000
1.086	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	4.616.000
1.087	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.736.000
1.088	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5.910.000
1.089	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	5.434.000
1.090	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	3.014.000
1.091	Phẫu thuật cắt u thành bụng	1.965.000
1.092	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	8.559.000
1.093	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	2.012.000
1.094	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.710.000
1.095	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.710.000
1.096	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5.336.000
1.097	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	5.336.000
1.098	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	3.325.000
1.099	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	3.325.000
1.100	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	2.829.000
1.101	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỡ tiết căn xương chũm	3.720.000
1.102	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2.672.000
1.103	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	3.750.000
1.104	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	3.750.000
1.105	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.766.000
1.106	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.725.000
1.107	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3.325.000
1.108	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	2.925.000
1.109	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rù do liệt vận động	2.925.000
1.110	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	2.925.000
1.111	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	2.925.000
1.112	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	2.925.000
1.113	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	3.601.000
1.114	Phẫu thuật cố định mảng sườn di động bằng nẹp	6.686.000
1.115	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	5.081.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
1.116	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4.616.000
1.117	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.562.000
1.118	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2.832.000
1.119	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	2.829.000
1.120	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	2.851.000
1.121	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới	2.851.000
1.122	Phẫu thuật điều trị can lệch, cổ kết hợp xương	3.750.000
1.123	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.140.000
1.124	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	2.963.000
1.125	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	2.963.000
1.126	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	2.963.000
1.127	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	2.241.000
1.128	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.241.000
1.129	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	3.044.000
1.130	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	3.044.000
1.131	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	3.044.000
1.132	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	3.044.000
1.133	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	3.044.000
1.134	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	2.241.000
1.135	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2.241.000
1.136	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.644.000
1.137	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.644.000
1.138	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chì thép	3.044.000
1.139	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	3.044.000
1.140	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	3.044.000
1.141	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chì thép	3.044.000
1.142	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	3.044.000
1.143	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	3.044.000
1.144	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chì thép	3.044.000
1.145	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	3.044.000
1.146	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	3.044.000
1.147	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	2.851.000
1.148	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	14.645.000
1.149	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.318.000
1.150	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	2.686.000
1.151	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	2.822.000
1.152	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ	2.759.000
1.153	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	6.686.000
1.154	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	14.645.000
1.155	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	2.851.000
1.156	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	2.562.000
1.157	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.562.000
1.158	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vú bằng vật da cơ có cuống mạch	4.770.000
1.159	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	2.851.000
1.160	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	2.851.000
1.161	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	4.293.000
1.162	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	3.258.000
1.163	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3.258.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
1.164	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	2.851.000
1.165	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.258.000
1.166	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3.258.000
1.167	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	2.851.000
1.168	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	3.985.000
1.169	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	2.851.000
1.170	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	3.325.000
1.171	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	6.799.000
1.172	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	6.799.000
1.173	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	2.758.000
1.174	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3.579.000
1.175	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	4.629.000
1.176	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4.293.000
1.177	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2.758.000
1.178	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	2.758.000
1.179	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	4.557.000
1.180	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.106.000
1.181	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	3.649.000
1.182	Phẫu thuật đóng dính xương đùi dưới C Arm	5.122.000
1.183	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	2.963.000
1.184	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.304.000
1.185	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	3.750.000
1.186	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	3.750.000
1.187	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	3.750.000
1.188	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	3.750.000
1.189	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4.288.000
1.190	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4.288.000
1.191	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	4.288.000
1.192	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	2.963.000
1.193	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4.634.000
1.194	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2.318.000
1.195	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2.318.000
1.196	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	7.011.000
1.197	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	2.758.000
1.198	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	2.758.000
1.199	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	2.758.000
1.200	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	2.758.000
1.201	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.321.000
1.202	Phẫu thuật kéo dài chi	4.672.000
1.203	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	3.750.000
1.204	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	3.985.000
1.205	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.744.000
1.206	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	3.750.000
1.207	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2.944.000
1.208	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.644.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
1.209	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.644.000
1.210	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.644.000
1.211	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	3.750.000
1.212	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	3.985.000
1.213	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	3.750.000
1.214	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	3.750.000
1.215	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	3.750.000
1.216	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	3.750.000
1.217	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	3.750.000
1.218	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	3.750.000
1.219	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	3.750.000
1.220	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	3.750.000
1.221	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	3.985.000
1.222	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	3.750.000
1.223	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	3.750.000
1.224	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	3.750.000
1.225	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	3.985.000
1.226	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	3.750.000
1.227	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	3.750.000
1.228	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	3.750.000
1.229	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	5.122.000
1.230	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	3.985.000
1.231	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	3.985.000
1.232	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	2.851.000
1.233	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	2.851.000
1.234	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.612.000
1.235	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	6.686.000
1.236	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	2.998.000
1.237	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	2.851.000
1.238	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu	3.661.000
1.239	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	2.887.000
1.240	Phẫu thuật khớp giả xương chày	3.750.000
1.241	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	3.750.000
1.242	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	3.750.000
1.243	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	3.750.000
1.244	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	3.750.000
1.245	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	3.750.000
1.246	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	3.750.000
1.247	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	3.750.000
1.248	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	3.750.000
1.249	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	3.750.000
1.250	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	3.750.000
1.251	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	3.750.000
1.252	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	3.750.000
1.253	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	3.750.000
1.254	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	3.750.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
1.255	Phẫu thuật KHX gây hở độ II thân xương cánh tay	3.750.000
1.256	Phẫu thuật KHX gây hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	3.985.000
1.257	Phẫu thuật KHX gây hở độ III hai xương cẳng chân	3.750.000
1.258	Phẫu thuật KHX gây hở độ III thân xương cánh tay	3.750.000
1.259	Phẫu thuật KHX gây hở I thân hai xương cẳng tay	3.750.000
1.260	Phẫu thuật KHX gây hở II thân hai xương cẳng tay	3.750.000
1.261	Phẫu thuật KHX gây hở III thân hai xương cẳng tay	3.750.000
1.262	Phẫu thuật KHX gây hở liên lồi cầu xương cánh tay	3.985.000
1.263	Phẫu thuật KHX gây khung chậu - trật khớp mu	3.750.000
1.264	Phẫu thuật KHX gây liên lồi cầu xương cánh tay	3.750.000
1.265	Phẫu thuật KHX gây liên mấu chuyển xương đùi	3.750.000
1.266	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương đùi	3.750.000
1.267	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu trong xương đùi	3.750.000
1.268	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu xương bàn và ngón tay	3.750.000
1.269	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu xương khớp ngón tay	3.750.000
1.270	Phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài	3.750.000
1.271	Phẫu thuật KHX gây mâm chày trong	3.750.000
1.272	Phẫu thuật KHX gây mắt cá ngoài	3.750.000
1.273	Phẫu thuật KHX gây mắt cá trong	3.750.000
1.274	Phẫu thuật KHX gây mỏm khuỷu	3.985.000
1.275	Phẫu thuật KHX gây mỏm khuỷu phức tạp	3.985.000
1.276	Phẫu thuật KHX gây Monteggia	3.750.000
1.277	Phẫu thuật KHX gây nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	3.750.000
1.278	Phẫu thuật KHX gây nội khớp xương khớp ngón tay	3.750.000
1.279	Phẫu thuật KHX gây ổ cối đơn thuần	3.750.000
1.280	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân	3.750.000
1.281	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay	3.750.000
1.282	Phẫu thuật KHX gây thân đốt bàn và ngón tay	3.750.000
1.283	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay	3.750.000
1.284	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	3.750.000
1.285	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay phức tạp	3.750.000
1.286	Phẫu thuật KHX gây thân xương chày	3.750.000
1.287	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi	3.750.000
1.288	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp	3.750.000
1.289	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương cánh tay	3.750.000
1.290	Phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân	3.985.000
1.291	Phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ tay	3.985.000
1.292	Phẫu thuật KHX gây trật xương gót	3.750.000
1.293	Phẫu thuật KHX gây trật xương sên	3.750.000
1.294	Phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay	3.750.000
1.295	Phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương đùi	3.750.000
1.296	Phẫu thuật KHX gây trên và liên lồi cầu xương đùi	3.750.000
1.297	Phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp	3.985.000
1.298	Phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn ngón tay	3.750.000
1.299	Phẫu thuật KHX gây xương gót	3.750.000
1.300	Phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần	3.750.000
1.301	Phẫu thuật KHX gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	3.750.000
1.302	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	3.750.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
1.303	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	3.985.000
1.304	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	3.750.000
1.305	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	3.750.000
1.306	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	3.750.000
1.307	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	3.649.000
1.308	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	3.649.000
1.309	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	3.649.000
1.310	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	3.649.000
1.311	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.151.000
1.312	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	3.285.000
1.313	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	2.514.000
1.314	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi	6.686.000
1.315	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	2.461.000
1.316	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	2.461.000
1.317	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	2.998.000
1.318	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	5.081.000
1.319	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	5.081.000
1.320	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	5.081.000
1.321	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.014.000
1.322	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.014.000
1.323	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynnch...)	4.202.000
1.324	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.307.000
1.325	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2.945.000
1.326	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.027.000
1.327	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.307.000
1.328	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1.634.000
1.329	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.562.000
1.330	Phẫu thuật loét tỉ đè cùng cắt bằng vật da cơ có cuống mạch	4.770.000
1.331	Phẫu thuật loét tỉ đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	4.770.000
1.332	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.507.000
1.333	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3.876.000
1.334	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.876.000
1.335	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.876.000
1.336	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	3.876.000
1.337	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	2.944.000
1.338	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.289.000
1.339	Phẫu thuật mở cạnh mũi	4.922.000
1.340	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chùng màng cứng	5.081.000
1.341	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	5.081.000
1.342	Phẫu thuật mở túi nội dịch	5.209.000
1.343	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	2.777.000
1.344	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	2.777.000
1.345	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	2.887.000
1.346	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3.188.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
1.347	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.071.000
1.348	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.116.000
1.349	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.558.000
1.350	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	5.558.000
1.351	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.558.000
1.352	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2.167.000
1.353	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	2.167.000
1.354	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4.241.000
1.355	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4.241.000
1.356	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4.241.000
1.357	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4.241.000
1.358	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.498.000
1.359	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	7.768.000
1.360	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4.241.000
1.361	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4.241.000
1.362	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3.250.000
1.363	Phẫu thuật nội soi cắt lại môm ruột thừa	2.564.000
1.364	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3.250.000
1.365	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.071.000
1.366	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3.250.000
1.367	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	5.914.000
1.368	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	5.914.000
1.369	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.093.000
1.370	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	4.565.000
1.371	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.561.000
1.372	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.241.000
1.373	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.241.000
1.374	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.071.000
1.375	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	9.019.000
1.376	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5.071.000
1.377	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.071.000
1.378	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.071.000
1.379	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5.071.000
1.380	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4.316.000
1.381	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.188.000
1.382	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2.167.000
1.383	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2.167.000
1.384	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2.167.000
1.385	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	2.167.000
1.386	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	2.167.000
1.387	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	2.896.000
1.388	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	2.167.000
1.389	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5.628.000
1.390	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	3.250.000
1.391	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.498.000
1.392	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	2.167.000
1.393	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	2.448.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
1.394	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	2.167.000
1.395	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.089.000
1.396	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2.167.000
1.397	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2.167.000
1.398	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.896.000
1.399	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.896.000
1.400	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	4.241.000
1.401	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	4.241.000
1.402	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.561.000
1.403	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.241.000
1.404	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.664.000
1.405	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	4.241.000
1.406	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	4.241.000
1.407	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2.167.000
1.408	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.561.000
1.409	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	3.241.000
1.410	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	2.896.000
1.411	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.561.000
1.412	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	3.241.000
1.413	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.167.000
1.414	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2.561.000
1.415	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2.167.000
1.416	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2.561.000
1.417	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.241.000
1.418	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.528.000
1.419	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	4.027.000
1.420	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4.027.000
1.421	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3.316.000
1.422	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	4.241.000
1.423	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	8.042.000
1.424	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	4.922.000
1.425	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2.697.000
1.426	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2.697.000
1.427	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3.093.000
1.428	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2.697.000
1.429	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2.167.000
1.430	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.963.000
1.431	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)	2.448.000
1.432	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.167.000
1.433	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	8.042.000
1.434	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4.027.000
1.435	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4.027.000
1.436	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	4.241.000
1.437	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	3.044.000
1.438	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	3.044.000
1.439	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.071.000
1.440	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.071.000
1.441	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.071.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
1.442	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4.276.000
1.443	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	4.948.000
1.444	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	4.948.000
1.445	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4.744.000
1.446	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5.071.000
1.447	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	2.896.000
1.448	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt	2.167.000
1.449	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mắt	2.167.000
1.450	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	1.304.000
1.451	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vạ nhĩ	3.720.000
1.452	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	3.750.000
1.453	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	3.325.000
1.454	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	3.325.000
1.455	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	3.325.000
1.456	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	3.750.000
1.457	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	3.750.000
1.458	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	2.963.000
1.459	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	5.937.000
1.460	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5.215.000
1.461	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5.215.000
1.462	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2.654.000
1.463	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3.325.000
1.464	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	3.325.000
1.465	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	3.325.000
1.466	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	3.325.000
1.467	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	3.325.000
1.468	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	3.325.000
1.469	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	3.325.000
1.470	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	3.325.000
1.471	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	3.325.000
1.472	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	3.325.000
1.473	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	3.325.000
1.474	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	3.325.000
1.475	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	3.325.000
1.476	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	3.720.000
1.477	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	4.235.000
1.478	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	3.570.000
1.479	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2.790.000
1.480	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	2.887.000
1.481	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	3.325.000
1.482	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	4.770.000
1.483	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	3.720.000
1.484	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	5.209.000
1.485	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	4.770.000
1.486	Phẫu thuật tháo khớp vai	2.758.000
1.487	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	2.851.000
1.488	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4.867.000
1.489	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.250.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
1.490	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.750.000
1.491	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	3.151.000
1.492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt	3.258.000
1.493	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	3.258.000
1.494	Phẫu thuật thoát vị khớp: đùi, bịt	3.258.000
1.495	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	3.258.000
1.496	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3.188.000
1.497	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5.215.000
1.498	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5.215.000
1.499	Phẫu thuật toác khớp mu	3.985.000
1.500	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	2.963.000
1.501	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	2.963.000
1.502	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	2.963.000
1.503	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	2.963.000
1.504	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	2.963.000
1.505	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2.963.000
1.506	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	3.750.000
1.507	Phẫu thuật trật khớp háng	3.250.000
1.508	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	3.250.000
1.509	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	3.985.000
1.510	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.318.000
1.511	Phẫu thuật u thần kinh trên da	705.000
1.512	Phẫu thuật u thần kinh trên da	1.126.000
1.513	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	4.228.000
1.514	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	2.851.000
1.515	Phẫu thuật vết thương bàn tay	1.965.000
1.516	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2.963.000
1.517	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.616.000
1.518	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2.963.000
1.519	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	2.758.000
1.520	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.289.000
1.521	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.887.000
1.522	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.887.000
1.523	Phẫu thuật viên tây bao hoạt dịch bàn tay	2.758.000
1.524	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	3.570.000
1.525	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	3.570.000
1.526	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.321.000
1.527	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	2.777.000
1.528	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	3.720.000
1.529	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	2.944.000
1.530	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.944.000
1.531	PTNS cắt nang đường mặt	3.316.000
1.532	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	3.601.000
1.533	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	1.512.000
1.534	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	1.279.000
1.535	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1.279.000
1.536	Tán sỏi thận qua da	2.167.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
1.537	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	3.325.000
1.538	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	3.325.000
1.539	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	3.151.000
1.540	Tạo hình khúc nối bề thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	3.044.000
1.541	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	4.770.000
1.542	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	3.044.000
1.543	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	1.112.000
1.544	Tháo khớp chi thể bóng không còn khả năng bảo tồn điều trị bóng sâu	3.741.000
1.545	Tháo khớp vai	3.741.000
1.546	Thay thể xương bàn đạp	5.209.000
1.547	Thương tích bàn tay phức tạp	4.616.000
1.548	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	11.400
1.549	Vá da tạo hình mí	1.062.000
1.550	Xử trí vết thương tăng sinh mô phức tạp	3.710.000
Phẫu thuật loại 1		
1.551	Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới	2.241.000
1.552	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng máng phẫu thuật	2.241.000
1.553	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	2.241.000
1.554	Phẫu thuật cắt lồi xương	2.241.000
1.555	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới	2.241.000
1.556	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang	2.241.000
1.557	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên	2.241.000
1.558	Phẫu thuật chấn thương xương gò má	2.012.000
1.559	Phẫu thuật điều trị hờ mí	1.213.000
1.560	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.241.000
1.561	Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình	2.241.000
1.562	Phẫu thuật lấy mỡ mí mắt trên, dưới và tạo hình 2 mí	1.213.000
1.563	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) có hoặc không đặt IOL trên mắt đục nhất	1.213.000
1.564	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	2.241.000
1.565	Phẫu thuật tạo hình mí	1.213.000
1.566	Phẫu thuật tổn thương đường tiết niệu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	2.345.000
1.567	Phẫu thuật tổn thương đường tiêu hóa do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	2.345.000
1.568	Phẫu thuật tổn thương mạch máu do tai biến phẫu thuật sản phụ khoa	2.345.000
Phẫu thuật loại 2		
1.569	Bóc nang tuyến Bartholin	1.274.000
1.570	Bóc nang tuyến Bartholin	1.274.000
1.571	Bơm hơi / khí tiền phòng	740.000
1.572	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.561.000
1.573	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.269.000
1.574	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.269.000
1.575	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.298.000
1.576	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.298.000
1.577	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.298.000
1.578	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	820.000
1.579	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	2.927.000
1.580	Cắt bỏ nhân cầu ± cắt thị thần kinh dài	740.000
1.581	Cắt bỏ nhân cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	740.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
1.582	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.321.000
1.583	Cắt bỏ u mạc nối lớn	4.670.000
1.584	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	705.000
1.585	Cắt cụt cẳng chân	3.741.000
1.586	Cắt cụt cẳng tay	3.741.000
1.587	Cắt da dày hình chêm	3.579.000
1.588	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.498.000
1.589	Cắt đoạn ruột non	4.629.000
1.590	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	1.965.000
1.591	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.274.000
1.592	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3.274.000
1.593	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2.887.000
1.594	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.477.000
1.595	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.616.000
1.596	Cắt mạc nối lớn	4.670.000
1.597	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	2.927.000
1.598	Cắt nang thừng tinh hai bên	2.754.000
1.599	Cắt nang thừng tinh một bên	1.784.000
1.600	Cắt polyp mũi	663.000
1.601	Cắt polyp ống tai	602.000
1.602	Cắt polyp ống tai	1.990.000
1.603	Cắt polyp ống tai	602.000
1.604	Cắt polyp ống tai	1.990.000
1.605	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.561.000
1.606	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	2.561.000
1.607	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.561.000
1.608	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3.609.000
1.609	Cắt sẹo khâu kín	3.288.000
1.610	Cắt thị thần kinh	740.000
1.611	Cắt thị thần kinh	740.000
1.612	Cắt túi thừa đại tràng	3.579.000
1.613	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.944.000
1.614	Cắt u bao gân	1.784.000
1.615	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	705.000
1.616	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1.154.000
1.617	Cắt u lạnh dương vật	1.965.000
1.618	Cắt u lạnh tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1.242.000
1.619	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	415.000
1.620	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	1.784.000
1.621	Cắt u mi cả bề dày không ghép	724.000
1.622	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1.334.000
1.623	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	834.000
1.624	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2.627.000
1.625	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	1.334.000
1.626	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	834.000
1.627	Cắt u nang buồng trứng	2.944.000
1.628	Cắt u nang buồng trứng	2.944.000
1.629	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.944.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
1.630	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.944.000
1.631	Cắt u nang buồng trứng xoắn	2.944.000
1.632	Cắt u phần mềm vùng cổ	2.627.000
1.633	Cắt u vú lành tính	2.862.000
1.634	Cắt u vú lành tính	2.862.000
1.635	Cắt u vú lành tính	2.862.000
1.636	Cắt u xương sụn lành tính	3.746.000
1.637	Cắt u xương, sụn	3.746.000
1.638	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2.562.000
1.639	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	535.000
1.640	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	535.000
1.641	Chích áp xe thành sau họng	263.000
1.642	Chích áp xe thành sau họng	729.000
1.643	Chích nhọt ống tai ngoài	186.000
1.644	Chích nhọt ống tai ngoài	186.000
1.645	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	3.720.000
1.646	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	3.325.000
1.647	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	3.985.000
1.648	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	3.750.000
1.649	Cột chấn thương cổ và bàn chân	2.887.000
1.650	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	186.000
1.651	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2.832.000
1.652	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	2.832.000
1.653	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.751.000
1.654	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.832.000
1.655	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.751.000
1.656	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.514.000
1.657	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.751.000
1.658	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3.750.000
1.659	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	3.750.000
1.660	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	2.562.000
1.661	Đóng đinh xương chày mở	3.750.000
1.662	Đóng mở thông ruột non	3.579.000
1.663	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	3.750.000
1.664	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	3.750.000
1.665	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	2.790.000
1.666	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	4.228.000
1.667	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.818.000
1.668	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.818.000
1.669	Gỡ dính gân	2.963.000
1.670	Gỡ dính thần kinh	2.963.000
1.671	Gọt giác mạc đơn thuần	770.000
1.672	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	3.750.000
1.673	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	3.750.000
1.674	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.579.000
1.675	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	1.965.000
1.676	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.579.000
1.677	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3.579.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
1.678	Khâu lỗ thủng đại tràng	3.579.000
1.679	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3.579.000
1.680	Khâu phủ kết mạc	638.000
1.681	Khâu phủ kết mạc	638.000
1.682	Khâu phục hồi bờ mi	693.000
1.683	Khâu phục hồi bờ mi	693.000
1.684	Khâu tử cung do nạo thủng	2.782.000
1.685	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	257.000
1.686	Khâu vết thương thành bụng	1.965.000
1.687	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5.273.000
1.688	Khoét chớp cổ tử cung	2.747.000
1.689	Làm hậu môn nhân tạo	2.514.000
1.690	Làm hậu môn nhân tạo	2.514.000
1.691	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1.482.000
1.692	Lấy dị vật hốc mắt	893.000
1.693	Lấy dị vật trong củng mạc	893.000
1.694	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2.860.000
1.695	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	2.248.000
1.696	Lấy sỏi bàng quang	4.098.000
1.697	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4.098.000
1.698	Lùi cơ nâng mi	858.000
1.699	Mô bóc nhân xơ vú	984.000
1.700	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3.579.000
1.701	Mở khí quản	719.000
1.702	Mở khí quản thường quy	719.000
1.703	Mô lấy sỏi bàng quang	4.098.000
1.704	Mở ngực thăm dò	3.285.000
1.705	Mô quặm bẩm sinh	1.837.000
1.706	Mô quặm bẩm sinh	1.236.000
1.707	Mô quặm bẩm sinh	1.235.000
1.708	Mô quặm bẩm sinh	1.068.000
1.709	Mô quặm bẩm sinh	845.000
1.710	Mô quặm bẩm sinh	1.640.000
1.711	Mô quặm bẩm sinh	638.000
1.712	Mô quặm bẩm sinh	1.417.000
1.713	Mô quặm bẩm sinh	638.000
1.714	Mở thông bàng quang	373.000
1.715	Mở thông túi mật	1.965.000
1.716	Mức nội nhãn	539.000
1.717	Mức nội nhãn	539.000
1.718	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	3.750.000
1.719	Nắn sai khớp thái dương hàm	103.000
1.720	Nạo vét ổ đảo có viêm xương	628.000
1.721	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	3.750.000
1.722	Nối gân duỗi	2.963.000
1.723	Nối gân gấp	2.963.000
1.724	Nội soi bàng quang tán sỏi	1.279.000
1.725	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4.394.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
1.726	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.394.000
1.727	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.828.000
1.728	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.828.000
1.729	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1.456.000
1.730	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	1.751.000
1.731	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	925.000
1.732	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.456.000
1.733	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.456.000
1.734	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4.293.000
1.735	Nối tắt ruột non - ruột non	4.293.000
1.736	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	663.000
1.737	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	457.000
1.738	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	3.873.000
1.739	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	2.829.000
1.740	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.677.000
1.741	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	4.616.000
1.742	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	3.750.000
1.743	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.562.000
1.744	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1.085.000
1.745	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1.648.000
1.746	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1.085.000
1.747	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1.648.000
1.748	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1.056.000
1.749	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè	2.887.000
1.750	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	705.000
1.751	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	1.990.000
1.752	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	602.000
1.753	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3.873.000
1.754	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.741.000
1.755	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.741.000
1.756	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.741.000
1.757	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.248.000
1.758	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	520.000
1.759	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	3.053.000
1.760	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.729.000
1.761	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	2.562.000
1.762	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.562.000
1.763	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	2.133.000
1.764	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3.014.000
1.765	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	1.415.000
1.766	Phẫu thuật cắt u thành ngực	1.965.000
1.767	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.660.000
1.768	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.562.000
1.769	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	2.829.000
1.770	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.873.000
1.771	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	2.829.000
1.772	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3.188.000
1.773	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chướng	2.944.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
1.774	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2.318.000
1.775	Phẫu thuật cố định nếp vít gãy hai xương cẳng tay	3.750.000
1.776	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3.570.000
1.777	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	1.415.000
1.778	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.756.000
1.779	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	3.985.000
1.780	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	3.985.000
1.781	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quán – ống lệ mũi	1.040.000
1.782	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.570.000
1.783	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2.832.000
1.784	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2.318.000
1.785	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2.318.000
1.786	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	752.000
1.787	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	752.000
1.788	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.562.000
1.789	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3.258.000
1.790	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3.258.000
1.791	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3.258.000
1.792	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3.258.000
1.793	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	3.325.000
1.794	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	3.325.000
1.795	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	4.907.000
1.796	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	3.325.000
1.797	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	3.325.000
1.798	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4.289.000
1.799	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2.498.000
1.800	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	4.629.000
1.801	Phẫu thuật đính khớp khuỷu	2.758.000
1.802	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	4.557.000
1.803	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	3.750.000
1.804	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	3.750.000
1.805	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nếp vít	3.750.000
1.806	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nếp vít	3.750.000
1.807	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3.750.000
1.808	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	2.887.000
1.809	Phẫu thuật gãy Monteggia	3.750.000
1.810	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	1.965.000
1.811	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	4.907.000
1.812	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	4.907.000
1.813	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mí mắt	2.790.000
1.814	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	1.965.000
1.815	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi[0573]	3.325.000
1.816	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi[0575]	2.790.000
1.817	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3.985.000
1.818	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3.985.000
1.819	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2.562.000
1.820	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.322.000
1.821	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	3.985.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
1.822	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	3.750.000
1.823	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	3.750.000
1.824	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3.750.000
1.825	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	3.750.000
1.826	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	3.750.000
1.827	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	3.750.000
1.828	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	3.750.000
1.829	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.844.000
1.830	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.844.000
1.831	Phẫu thuật làm mỗm cụt ngón và đốt bàn ngón	2.887.000
1.832	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2.758.000
1.833	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.746.000
1.834	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3.040.000
1.835	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	5.081.000
1.836	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.332.000
1.837	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	2.887.000
1.838	Phẫu thuật loét tỉ đê cùng cụt bằng ghép da tự thân	4.907.000
1.839	Phẫu thuật Longo	2.254.000
1.840	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2.254.000
1.841	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.355.000
1.842	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.944.000
1.843	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.944.000
1.844	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.944.000
1.845	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.782.000
1.846	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3.002.000
1.847	Phẫu thuật mở xoang hàm	1.415.000
1.848	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1.477.000
1.849	Phẫu thuật mộng đơn thuần	870.000
1.850	Phẫu thuật mộng đơn thuần	870.000
1.851	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.814.000
1.852	Phẫu thuật nạo VA gây mê	790.000
1.853	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	790.000
1.854	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	342.000
1.855	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia thân răng	342.000
1.856	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	342.000
1.857	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	207.000
1.858	Phẫu thuật nối gân đuôi/ kéo dài gân(1 gân)	2.963.000
1.859	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	2.963.000
1.860	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.750.000
1.861	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	4.170.000
1.862	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	3.873.000
1.863	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	4.170.000
1.864	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi[0918]	663.000
1.865	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi[0919]	457.000
1.866	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.564.000
1.867	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.564.000
1.868	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1.456.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
1.869	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	3.188.000
1.870	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	3.873.000
1.871	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.873.000
1.872	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	3.873.000
1.873	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.188.000
1.874	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.188.000
1.875	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.188.000
1.876	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	3.873.000
1.877	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.564.000
1.878	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	663.000
1.879	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.697.000
1.880	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	3.873.000
1.881	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	2.955.000
1.882	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	2.955.000
1.883	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	3.873.000
1.884	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	4.922.000
1.885	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	8.042.000
1.886	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	2.814.000
1.887	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	1.574.000
1.888	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.415.000
1.889	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	2.750.000
1.890	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tĩnh	1.456.000
1.891	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	2.750.000
1.892	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	2.896.000
1.893	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	2.973.000
1.894	Phẫu thuật quặm	1.235.000
1.895	Phẫu thuật quặm	638.000
1.896	Phẫu thuật quặm	1.417.000
1.897	Phẫu thuật quặm	845.000
1.898	Phẫu thuật quặm	1.068.000
1.899	Phẫu thuật quặm	1.640.000
1.900	Phẫu thuật quặm	1.837.000
1.901	Phẫu thuật quặm	1.236.000
1.902	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	638.000
1.903	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.235.000
1.904	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.236.000
1.905	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.640.000
1.906	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.837.000
1.907	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.417.000
1.908	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.068.000
1.909	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	845.000
1.910	Phẫu thuật quặm tái phát	1.235.000
1.911	Phẫu thuật quặm tái phát	638.000
1.912	Phẫu thuật quặm tái phát	1.417.000
1.913	Phẫu thuật quặm tái phát	845.000
1.914	Phẫu thuật quặm tái phát	1.068.000
1.915	Phẫu thuật quặm tái phát	1.640.000
1.916	Phẫu thuật quặm tái phát	1.837.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
1.917	Phẫu thuật quặm tái phát	1.236.000
1.918	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trằng, niệu rốn	1.965.000
1.919	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương	1.731.000
1.920	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương	1.731.000
1.921	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	2.887.000
1.922	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2.887.000
1.923	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	3.325.000
1.924	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	4.228.000
1.925	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	3.325.000
1.926	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3.579.000
1.927	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	1.965.000
1.928	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1.242.000
1.929	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cằm bằng ghép da tự thân	4.228.000
1.930	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4.228.000
1.931	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4.228.000
1.932	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	840.000
1.933	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	1.093.000
1.934	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	3.040.000
1.935	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	840.000
1.936	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	1.093.000
1.937	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	1.965.000
1.938	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	371.000
1.939	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	4.770.000
1.940	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	4.770.000
1.941	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.741.000
1.942	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	1.965.000
1.943	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	1.965.000
1.944	Phẫu thuật thắt động mạch sáng	1.415.000
1.945	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.342.000
1.946	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3.258.000
1.947	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	3.258.000
1.948	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4.616.000
1.949	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2.963.000
1.950	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	2.963.000
1.951	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2.963.000
1.952	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2.963.000
1.953	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	2.790.000
1.954	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	4.557.000
1.955	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	4.557.000
1.956	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3.040.000
1.957	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	820.000
1.958	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	2.887.000
1.959	Phẫu thuật vết thương khớp	2.758.000
1.960	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.598.000
1.961	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	5.383.000
1.962	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.383.000
1.963	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.561.000
1.964	Phẫu thuật viêm xương	2.887.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
1.965	Phẫu thuật viêm xương sọ	5.389.000
1.966	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	5.383.000
1.967	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	5.336.000
1.968	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3.570.000
1.969	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3.570.000
1.970	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.321.000
1.971	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1.415.000
1.972	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	5.383.000
1.973	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	5.383.000
1.974	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.814.000
1.975	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	740.000
1.976	Rút chỉ thép xương ức	1.731.000
1.977	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.731.000
1.978	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.731.000
1.979	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	4.228.000
1.980	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	2.790.000
1.981	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	4.228.000
1.982	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	2.790.000
1.983	Tháo bỏ các ngón chân	2.887.000
1.984	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2.887.000
1.985	Tháo đốt bàn	2.887.000
1.986	Tháo khớp cổ chân	3.741.000
1.987	Tháo khớp cổ tay	3.741.000
1.988	Tháo khớp gối	3.741.000
1.989	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3.741.000
1.990	Tháo lồng ruột non	2.498.000
1.991	Tháo một nửa bàn chân trước	3.741.000
1.992	Tháo xoắn ruột non	2.498.000
1.993	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	1.242.000
1.994	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	11.400
1.995	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.860.000
1.996	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ²	4.228.000
1.997	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	2.790.000
1.998	Vá nhĩ đơn thuần	3.720.000
Phẫu thuật loại 2		
1.999	Cắt tinh mạc	1.965.000
2.000	Cắt tinh mạc	1.965.000
2.001	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	1.388.000
2.002	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi	858.000
2.003	Mở cơ môn vị	1.965.000
2.004	Nong niệu quản	1.965.000
2.005	Phẫu thuật cắt cuống răng	1.388.000
2.006	Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	1.388.000
2.007	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	1.388.000
2.008	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi)	858.000
2.009	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	1.388.000
2.010	Phẫu thuật nạo sàng hàm	1.415.000
2.011	Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ	1.965.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
2.012	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa	1.415.000
2.013	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa	1.415.000
2.014	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt	1.388.000
2.015	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi	1.388.000
2.016	Phẫu thuật tạo mí 2 mắt (xẻ đôi mí)	858.000
2.017	Phẫu thuật tạo nếp mí	858.000
2.018	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ	1.965.000
2.019	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu	1.965.000
2.020	Sửa sẹo xấu vùng quanh mí	858.000
Phẫu thuật loại 3		
2.021	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.242.000
2.022	Cắt bỏ tinh hoàn	2.321.000
2.023	Cắt cụt cánh tay	3.741.000
2.024	Cắt hẹp bao quy đầu	1.242.000
2.025	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.616.000
2.026	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.598.000
2.027	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	158.000
2.028	Cắt polyp cổ tử cung	1.935.000
2.029	Cắt u da mí không ghép	724.000
2.030	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	705.000
2.031	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.206.000
2.032	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.206.000
2.033	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	2.627.000
2.034	Chích áp xe tăng sinh môn	807.000
2.035	Chích mù mắt	452.000
2.036	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	52.600
2.037	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	807.000
2.038	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.832.000
2.039	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.242.000
2.040	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3.040.000
2.041	Điều trị tủy lại	954.000
2.042	Điều trị tủy lại	954.000
2.043	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	565.000
2.044	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	795.000
2.045	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	422.000
2.046	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	925.000
2.047	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	565.000
2.048	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	795.000
2.049	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	422.000
2.050	Khâu cò mí, tháo cò	400.000
2.051	Khâu cò mí, tháo cò	400.000
2.052	Khâu da mí	809.000
2.053	Khâu da mí	1.440.000
2.054	Khâu da mí đơn giản	809.000
2.055	Khâu kết mạc	809.000
2.056	Khâu kết mạc	809.000
2.057	Khâu kết mạc	1.440.000
2.058	Khâu phục hồi bờ mí	693.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
2.059	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	954.000
2.060	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.898.000
2.061	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.898.000
2.062	Khâu vết thương nhu mô phổi	6.686.000
2.063	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.612.000
2.064	Mô bóc nhân xơ vú	984.000
2.065	Mở bụng thăm dò	2.514.000
2.066	Mở rộng lỗ sáo	1.242.000
2.067	Mở thông dạ dày	2.514.000
2.068	Mở thông dạ dày	2.514.000
2.069	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.514.000
2.070	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.672.000
2.071	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	2.672.000
2.072	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	1.277.000
2.073	Nạo vét lỗ đạo không viêm xương	546.000
2.074	Nhổ răng vĩnh viễn	207.000
2.075	Nội soi đặt sonde JJ	1.751.000
2.076	Nội soi tháo sonde JJ	893.000
2.077	Nối vị tràng	2.664.000
2.078	Nong niệu đạo	241.000
2.079	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.562.000
2.080	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2.887.000
2.081	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	705.000
2.082	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	705.000
2.083	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	705.000
2.084	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	705.000
2.085	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	1.334.000
2.086	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	834.000
2.087	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	295.000
2.088	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	295.000
2.089	Phẫu thuật cắt phanh má	295.000
2.090	Phẫu thuật cắt phanh má	295.000
2.091	Phẫu thuật cắt phanh môi	295.000
2.092	Phẫu thuật cắt phanh môi	295.000
2.093	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.935.000
2.094	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	3.873.000
2.095	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	3.873.000
2.096	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	2.664.000
2.097	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.562.000
2.098	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.598.000
2.099	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	486.000
2.100	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3.040.000
2.101	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.562.000
2.102	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	719.000
2.103	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	954.000
2.104	Phẫu thuật nạo túi lợi	74.000
2.105	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	954.000
2.106	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	342.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
2.107	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1.574.000
2.108	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	3.873.000
2.109	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	954.000
2.110	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.242.000
2.111	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.598.000
2.112	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mô, nạo, dẫn lưu	2.887.000
2.113	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đực, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	2.887.000
2.114	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.242.000
2.115	Rút đinh các loại	1.731.000
2.116	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	2.686.000
2.117	Tháo khớp khuỷu	3.741.000
2.118	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.477.000
2.119	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	926.000
2.120	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	926.000
2.121	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	926.000
Phẫu thuật loại 3		
2.122	Cắt bỏ vành tai thừa	954.000
2.123	Cắt lợi di động để làm hàm giả	906.000
2.124	Cắt lợi xơ cho răng mọc	906.000
2.125	Điều trị áp xe quanh răng cấp	906.000
2.126	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	906.000
2.127	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	906.000
2.128	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	906.000
2.129	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	906.000
Phụ sản		
2.130	Theo Dõi Tim Thai Và Con Co Từ Cung Bằng Monitoring(kiểm tra trước sanh)	55.000
2.131	Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1.274.000
Phụ sản		
2.132	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	238.000
2.133	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	62.000
2.134	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000
Thủ thuật		
2.135	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	479.000
2.136	Cắt chỉ khâu da	32.900
2.137	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	117.000
2.138	Cắt đuôi tụy và cắt lách	4.485.000
2.139	Cắt phimosis	237.000
2.140	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	57.600
2.141	Chích rạch áp xe nhỏ	186.000
2.142	Chọc dò túi cùng Douglas	280.000
2.143	Đặt nội khí quản	568.000
2.144	Đặt ống nội khí quản	568.000
2.145	Đặt ống thông dạ dày	90.100
2.146	Đặt ống thông dạ dày	90.100
2.147	Đặt ống thông dạ dày	90.100
2.148	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	82.100
2.149	Điều trị bằng tia hồng ngoại	35.200
2.150	Điều trị tùy lại	954.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
2.151	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	29.000
2.152	Làm hậu môn nhân tạo	2.514.000
2.153	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	85.600
2.154	Luyện tập dưỡng sinh	23.800
2.155	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.514.000
2.156	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	183.000
2.157	Sắc thuốc thang	12.500
2.158	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	12.500
2.159	Soi cổ tử cung	61.500
2.160	Tập đi với gậy	29.000
2.161	Tập đi với khung tập đi	29.000
2.162	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	29.000
2.163	Tập đi với thanh song song	29.000
2.164	Tập điều hợp vận động	46.900
2.165	Tập nhược thị	31.700
2.166	Tập nhược thị	31.700
2.167	Tập với dụng cụ quay khớp vai	29.000
2.168	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	11.200
2.169	Tập với ròng rọc	11.200
2.170	Tập với thang tường	29.000
2.171	Tập với xe đạp tập	11.200
2.172	Thận nhân tạo cấp cứu	1.541.000
2.173	Thận nhân tạo thường qui	556.000
2.174	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	32.900
2.175	Thông bàng quang	90.100
2.176	Thông tiểu	90.100
2.177	Thụt tháo	82.100
2.178	Tiêm tĩnh mạch	11.400
2.179	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	50.700
Thủ Thuật Đặc biệt		
2.180	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	479.000
2.181	Chích hạch viêm mũi	186.000
2.182	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	107.000
2.183	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	363.000
2.184	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	363.000
2.185	Dẫn lưu áp xe phổi	596.000
2.186	Dẫn lưu áp xe phổi	678.000
2.187	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	979.000
2.188	Dẫn lưu đài bể thận qua da	917.000
2.189	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	917.000
2.190	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	596.000
2.191	Điều trị bằng oxy cao áp	233.000
2.192	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	334.000
2.193	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	2.025.000
2.194	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	4.770.000
2.195	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	944.000
2.196	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	1.636.000
2.197	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	1.541.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
2.198	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	1.636.000
2.199	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	2.212.000
2.200	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	2.212.000
2.201	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2.212.000
2.202	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	2.212.000
2.203	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	2.212.000
2.204	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	2.212.000
2.205	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	2.212.000
2.206	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	2.212.000
2.207	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	2.212.000
2.208	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2.212.000
2.209	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	2.212.000
2.210	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	2.212.000
2.211	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	1.636.000
2.212	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.697.000
2.213	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	1.696.000
2.214	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	1.696.000
2.215	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	1.144.000
2.216	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.279.000
2.217	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	1.279.000
2.218	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	1.279.000
2.219	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	2.277.000
2.220	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	3.601.000
2.221	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.388.000
2.222	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	546.000
2.223	Thay huyết tương sử dụng albumin	1.636.000
2.224	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	1.636.000
2.225	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	1.636.000
2.226	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	1.636.000
2.227	Thay huyết tương trong suy gan cấp	1.636.000
2.228	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [giờ theo thực tế]	559.000
2.229	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [giờ theo thực tế]	559.000
Thủ thuật DB		
2.230	Cầu hợp kim Titanium cần sứ	781.000
2.231	Cầu kim loại cần sứ	781.000
2.232	Cầu kim loại quý cần sứ	781.000
2.233	Cầu sứ Cercon	781.000
2.234	Cầu sứ toàn phần	781.000
2.235	Chốt cùi đúc kim loại	781.000
2.236	Chụp hợp kim Titanium cần sứ	781.000
2.237	Chụp kim loại quý cần sứ	781.000
2.238	Chụp sứ Cercon	781.000
2.239	Chụp sứ toàn phần	781.000
2.240	Cùi đúc kim loại quý	781.000
2.241	Cùi đúc Titanium	781.000
2.242	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu	1.233.000
2.243	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	781.000
2.244	Gắn mắc cài mặt lưỡi bằng kỹ thuật gián tiếp	781.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
2.245	Gây mê để khám	523.000
2.246	Hàm khung kim loại	781.000
2.247	Hàm khung Titanium	781.000
2.248	Inlay/Onlay hợp kim Titanium	781.000
2.249	Inlay/Onlay kim loại	781.000
2.250	Inlay/Onlay kim loại quý	781.000
2.251	Inlay/Onlay sứ toàn phần	781.000
2.252	Sơ cứu bỏng đường hô hấp	865.000
2.253	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	3.507.000
2.254	Thủ thuật đốt chồi rốn (đã có dây đốt)	239.000
2.255	Veneer sứ toàn phần	781.000
Thủ Thuật Khác		
2.256	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	479.000
2.257	Cắt chỉ sau phẫu thuật	32.900
2.258	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	177.000
2.259	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	176.000
2.260	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	653.000
2.261	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	90.100
2.262	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	47.400
2.263	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	155.000
2.264	Gây mê trong phẫu thuật mắt	500.000
2.265	Gây mê trong thủ thuật mắt	250.000
2.266	Giác hơi	33.200
2.267	Holter huyết áp	198.000
2.268	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	546.000
2.269	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	45.300
2.270	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	28.500
2.271	Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	1.541.000
2.272	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	45.300
2.273	Rút catheter đường hầm	178.000
2.274	Rút sonde jj qua đường nội soi bằng quang	893.000
2.275	Rút sonde modelage qua đường nội soi bằng quang	893.000
2.276	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kê tiền thuốc)	155.000
2.277	Test phát hiện khô mắt	39.600
2.278	Tháo bột các loại	52.900
2.279	Theo dõi nhân áp 3 ngày	107.000
2.280	Thủ thuật bộc lộ tĩnh mạch (vpc)	496.000
2.281	Thủ thuật lấy dị vật thực quản mê	400.000
2.282	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	61.400
2.283	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	28.500
2.284	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	65.500
Thủ thuật loại 1		
2.285	Lấy dị vật tai	155.000
2.286	Bẻ cuộn dưới	133.000
2.287	Bóc nang tuyến Bartholin	1.274.000
2.288	Bóc nhân xơ vú	984.000
2.289	Bơm rửa bằng quang, bơm hóa chất	198.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
2.290	Bơm thông lệ đạo	94.400
2.291	Bơm thông lệ đạo	94.400
2.292	Bơm thông lệ đạo	59.400
2.293	Cầm máu thực quản qua nội soi	728.000
2.294	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	339.000
2.295	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	479.000
2.296	Cắt bỏ chấp cổ bọc	78.400
2.297	Cắt bỏ chấp cổ bọc	78.400
2.298	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí	32.900
2.299	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.477.000
2.300	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	616.000
2.301	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	616.000
2.302	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	158.000
2.303	Cấy chỉ	143.000
2.304	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	143.000
2.305	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	143.000
2.306	Cấy chỉ điều trị đau lưng	143.000
2.307	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	143.000
2.308	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	143.000
2.309	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	143.000
2.310	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	143.000
2.311	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	143.000
2.312	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	143.000
2.313	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	143.000
2.314	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh V2 ngoại biên	143.000
2.315	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	143.000
2.316	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	143.000
2.317	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	143.000
2.318	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	143.000
2.319	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	143.000
2.320	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	143.000
2.321	Chích áp xe quanh Amidan	263.000
2.322	Chích áp xe quanh Amidan	729.000
2.323	Chích áp xe quanh Amidan	263.000
2.324	Chích áp xe quanh Amidan	729.000
2.325	Chích áp xe sàn miệng	263.000
2.326	Chích áp xe sàn miệng	729.000
2.327	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	263.000
2.328	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	729.000
2.329	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	790.000
2.330	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	790.000
2.331	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	597.000
2.332	Chọc dịch khớp	114.000
2.333	Chọc dò màng ngoài tim	247.000
2.334	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	247.000
2.335	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	143.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
2.336	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	247.000
2.337	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176.000
2.338	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	558.000
2.339	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	137.000
2.340	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.192.000
2.341	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền	5.598.000
2.342	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	5.598.000
2.343	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền	5.598.000
2.344	Chụp động mạch não số hóa xóa nền	5.598.000
2.345	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền	5.598.000
2.346	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền	5.598.000
2.347	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.199.000
2.348	Đặt catheter động mạch	1.367.000
2.349	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.811.000
2.350	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	1.126.000
2.351	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	653.000
2.352	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.126.000
2.353	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	1.625.000
2.354	Đặt nội khí quản	568.000
2.355	Đặt ống nội khí quản	568.000
2.356	Đặt ống nội khí quản	568.000
2.357	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	762.000
2.358	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	373.000
2.359	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	917.000
2.360	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement(GiC)	97.000
2.361	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	247.000
2.362	Điều trị tủy răng sữa	271.000
2.363	Điều trị tủy răng sữa	382.000
2.364	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	795.000
2.365	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	422.000
2.366	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	925.000
2.367	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	565.000
2.368	Đờ đê ngò ngược (*)	1.002.000
2.369	Đờ đê từ sinh đôi trở lên	1.227.000
2.370	Đo thị trường chu biên	28.800
2.371	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	28.800
2.372	Forceps	952.000
2.373	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mãn tính	580.000
2.374	Giác hút	952.000
2.375	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	649.000
2.376	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.212.000
2.377	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	559.000
2.378	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	459.000
2.379	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	333.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
2.380	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	333.000
2.381	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	333.000
2.382	Hút thai dưới siêu âm	456.000
2.383	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	546.000
2.384	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.564.000
2.385	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	178.000
2.386	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	237.000
2.387	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	257.000
2.388	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	305.000
2.389	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	178.000
2.390	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	237.000
2.391	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	257.000
2.392	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	305.000
2.393	Khâu vòng cổ tử cung	549.000
2.394	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	222.000
2.395	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	20.500
2.396	Lấy cao răng	134.000
2.397	Lấy cao răng	77.000
2.398	Lấy dị vật âm đạo	573.000
2.399	Lấy dị vật giác mạc	665.000
2.400	Lấy dị vật giác mạc	82.100
2.401	Lấy dị vật giác mạc	862.000
2.402	Lấy dị vật giác mạc	327.000
2.403	Lấy dị vật giác mạc sâu	665.000
2.404	Lấy dị vật giác mạc sâu	327.000
2.405	Lấy dị vật giác mạc sâu	82.100
2.406	Lấy dị vật tai	62.900
2.407	Lấy dị vật tai	514.000
2.408	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	964.000
2.409	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	1.504.000
2.410	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1.541.000
2.411	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	719.000
2.412	Mở thông bàng quang trên xương mu	373.000
2.413	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.697.000
2.414	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.697.000
2.415	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.697.000
2.416	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	221.000
2.417	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	399.000
2.418	Nắn sai khớp thái dương hàm	103.000
2.419	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.662.000
2.420	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.662.000
2.421	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	399.000
2.422	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	221.000
2.423	Nắn, bó bột cột sống	344.000
2.424	Nắn, bó bột cột sống	624.000
2.425	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	335.000
2.426	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	254.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
2.427	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	254.000
2.428	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	335.000
2.429	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	335.000
2.430	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	212.000
2.431	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	335.000
2.432	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	254.000
2.433	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	335.000
2.434	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	254.000
2.435	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	344.000
2.436	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	624.000
2.437	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	344.000
2.438	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	624.000
2.439	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	335.000
2.440	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	254.000
2.441	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	254.000
2.442	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	335.000
2.443	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	335.000
2.444	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	254.000
2.445	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	335.000
2.446	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	335.000
2.447	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	254.000
2.448	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	335.000
2.449	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	254.000
2.450	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	344.000
2.451	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	624.000
2.452	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	212.000
2.453	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	335.000
2.454	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	254.000
2.455	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	254.000
2.456	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	335.000
2.457	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	335.000
2.458	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	254.000
2.459	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	335.000
2.460	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	212.000
2.461	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	254.000
2.462	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	335.000
2.463	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	335.000
2.464	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	254.000
2.465	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	344.000
2.466	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	624.000
2.467	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	624.000
2.468	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	344.000
2.469	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	335.000
2.470	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	254.000
2.471	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	624.000
2.472	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	344.000
2.473	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	344.000
2.474	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	344.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
2.475	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	624.000
2.476	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	254.000
2.477	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	335.000
2.478	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	254.000
2.479	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	335.000
2.480	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	624.000
2.481	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	344.000
2.482	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	344.000
2.483	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	624.000
2.484	Nắn, bó bột gãy mâm chày	254.000
2.485	Nắn, bó bột gãy mâm chày	335.000
2.486	Nắn, bó bột gãy Monteggia	335.000
2.487	Nắn, bó bột gãy Monteggia	335.000
2.488	Nắn, bó bột gãy Monteggia	212.000
2.489	Nắn, bó bột gãy Monteggia	212.000
2.490	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	212.000
2.491	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	335.000
2.492	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	335.000
2.493	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	212.000
2.494	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	212.000
2.495	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	335.000
2.496	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	335.000
2.497	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	254.000
2.498	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	335.000
2.499	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	254.000
2.500	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	162.000
2.501	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	234.000
2.502	Nắn, bó bột gãy xương chày	624.000
2.503	Nắn, bó bột gãy xương chày	254.000
2.504	Nắn, bó bột gãy xương chày	335.000
2.505	Nắn, bó bột gãy xương gót	144.000
2.506	Nắn, bó bột trật khớp háng	644.000
2.507	Nắn, bó bột trật khớp háng	274.000
2.508	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	714.000
2.509	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	324.000
2.510	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	221.000
2.511	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	399.000
2.512	Nắn, bó bột trật khớp vai	319.000
2.513	Nắn, bó bột trật khớp vai	164.000
2.514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	259.000
2.515	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	159.000
2.516	Nắn, bó bột gãy xương chày	344.000
2.517	Nắn, cố định trật khớp hàm	221.000
2.518	Nắn, cố định trật khớp hàm	399.000
2.519	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	274.000
2.520	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	644.000
2.521	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	274.000
2.522	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	644.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
2.523	Nạo hút thai trứng	772.000
2.524	Nhổ chân răng sữa	37.300
2.525	Nhổ chân răng sữa	37.300
2.526	Nhổ chân răng vĩnh viễn	190.000
2.527	Nhổ chân răng vĩnh viễn	190.000
2.528	Nhổ răng sữa	37.300
2.529	Nhổ răng sữa	37.300
2.530	Nhổ răng thừa	207.000
2.531	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	102.000
2.532	Nội soi bàng quang	525.000
2.533	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	893.000
2.534	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	893.000
2.535	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	893.000
2.536	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	467.000
2.537	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	728.000
2.538	Nội soi dạ dày cầm máu	728.000
2.539	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	728.000
2.540	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	645.000
2.541	Nội soi mở thông dạ dày	2.697.000
2.542	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	580.000
2.543	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	2.277.000
2.544	Nong niệu đạo	241.000
2.545	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	587.000
2.546	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2.477.000
2.547	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	2.818.000
2.548	Phục hồi cổ răng bằng Composite	337.000
2.549	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	337.000
2.550	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	337.000
2.551	Rạch áp xe mi	186.000
2.552	Rạch áp xe túi lệ	186.000
2.553	Rạch áp xe túi lệ	186.000
2.554	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	558.000
2.555	Siêu âm bán phần trước	208.000
2.556	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	222.000
2.557	Siêu âm màng phổi cấp cứu	43.900
2.558	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	1.164.000
2.559	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	222.000
2.560	Sốc điện điều trị rung nhĩ	989.000
2.561	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	893.000
2.562	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	728.000
2.563	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	989.000
2.564	Test nội bì	475.000
2.565	Test nội bì	389.000
2.566	Thận nhân tạo cấp cứu	1.541.000
2.567	Thận nhân tạo cấp cứu	1.541.000
2.568	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	137.000
2.569	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	870.000
2.570	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	870.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
2.571	Thay ống nội khí quản	568.000
2.572	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	559.000
2.573	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	559.000
2.574	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	559.000
2.575	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	559.000
2.576	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	559.000
2.577	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	559.000
2.578	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	559.000
2.579	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	559.000
2.580	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	559.000
2.581	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	587.000
2.582	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.127.000
2.583	Thủ thuật nong vòi nhĩ	37.900
2.584	Thủ thuật nong vòi nhĩ	117.000
2.585	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	388.000
2.586	Tiêm nhu mô giác mạc	47.500
2.587	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	212.000
2.588	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	212.000
2.589	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	212.000
2.590	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	212.000
2.591	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	212.000
2.592	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	212.000
2.593	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	212.000
2.594	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	212.000
2.595	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	212.000
Thủ thuật loại 1		
2.596	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	762.000
2.597	Cắt và khâu tầng sinh môn	192.000
2.598	Cầu hợp kim thường	480.000
2.599	Chích áp xe lợi	480.000
2.600	Chích Apxe lợi trẻ em	480.000
2.601	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu ≤ 8 giờ	762.000
2.602	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy	587.000
2.603	Điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser	339.000
2.604	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	762.000
2.605	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)	480.000
2.606	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)	480.000
2.607	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	480.000
2.608	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc	762.000
2.609	Gắn mắc cài mặt ngoài bằng kỹ thuật gián tiếp	480.000
2.610	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ	762.000
2.611	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	480.000
2.612	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	480.000
2.613	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	480.000
2.614	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	480.000
2.615	Hàn răng không sang chấn với GlassIonomer Cement	480.000
2.616	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	762.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
2.617	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	762.000
2.618	Nâng thân nhiệt chỉ huy	762.000
2.619	Nạo VA	508.000
2.620	Tắm tẩy độc cho người bệnh	762.000
2.621	Tháo cầu răng giả	480.000
2.622	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	545.000
2.623	Theo dõi chăm sóc người bệnh bỏng nặng	558.000
2.624	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	762.000
2.625	Tiêm nội mô giác mạc	339.000
Thủ thuật loại 2		
2.626	Bẻ cuốn mũi	133.000
2.627	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	144.000
2.628	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	144.000
2.629	Bơm rửa lệ đạo	36.700
2.630	Bơm rửa lệ đạo	36.700
2.631	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	216.000
2.632	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	116.000
2.633	Cầm máu mũi bằng Merocel	205.000
2.634	Cầm máu mũi bằng Merocel	275.000
2.635	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	275.000
2.636	Cắt chỉ khâu giác mạc	32.900
2.637	Cắt chỉ khâu giác mạc	32.900
2.638	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	32.900
2.639	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	32.900
2.640	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	178.000
2.641	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	246.000
2.642	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	392.000
2.643	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	246.000
2.644	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	682.000
2.645	Chích áp xe phần mềm lớn	186.000
2.646	Chích áp xe tầng sinh môn	807.000
2.647	Chích áp xe tuyến Bartholin	831.000
2.648	Chích áp xe vú	219.000
2.649	Chích chấp, lẹo, chích áp xe mí, kết mạc	78.400
2.650	Chích chấp, lẹo, nang lông mí; chích áp xe mí, kết mạc	78.400
2.651	Chọc dịch tủy sống	107.000
2.652	Chọc dịch tủy sống	107.000
2.653	Chọc dò dịch não tủy	107.000
2.654	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	137.000
2.655	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	137.000
2.656	Chọc dò túi cùng Douglas	280.000
2.657	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	137.000
2.658	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	110.000
2.659	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	143.000
2.660	Chọc rửa xoang hàm	278.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
2.661	Chọc thăm dò màng phổi	137.000
2.662	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176.000
2.663	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	49.900
2.664	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	678.000
2.665	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	137.000
2.666	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	247.000
2.667	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	1.126.000
2.668	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	1.126.000
2.669	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.126.000
2.670	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1.126.000
2.671	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	653.000
2.672	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	917.000
2.673	Điện châm	74.300
2.674	Điện châm	67.300
2.675	Điện châm điều trị bại não	67.300
2.676	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	67.300
2.677	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	67.300
2.678	Điện châm điều trị đau hố mắt	67.300
2.679	Điện châm điều trị đau lưng	67.300
2.680	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	67.300
2.681	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	67.300
2.682	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	67.300
2.683	Điện châm điều trị giảm đau do zona	67.300
2.684	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	67.300
2.685	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	67.300
2.686	Điện châm điều trị liệt chi dưới	67.300
2.687	Điện châm điều trị liệt chi trên	67.300
2.688	Điện châm điều trị liệt chi trên	67.300
2.689	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	67.300
2.690	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	67.300
2.691	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	67.300
2.692	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	67.300
2.693	Điện châm điều trị liệt nửa người	67.300
2.694	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	67.300
2.695	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	67.300
2.696	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	67.300
2.697	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	67.300
2.698	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	67.300
2.699	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	67.300
2.700	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	67.300
2.701	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	67.300
2.702	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	67.300
2.703	Điện châm điều trị teo cơ	67.300
2.704	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	67.300
2.705	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	67.300
2.706	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	67.300
2.707	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	67.300
2.708	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	67.300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
2.709	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	67.300
2.710	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	67.300
2.711	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	53.600
2.712	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	333.000
2.713	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	333.000
2.714	Điều trị sần cục bằng Laser CO2	333.000
2.715	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	247.000
2.716	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	247.000
2.717	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	247.000
2.718	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	247.000
2.719	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat	247.000
2.720	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	247.000
2.721	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	247.000
2.722	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	247.000
2.723	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	247.000
2.724	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	247.000
2.725	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	247.000
2.726	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	159.000
2.727	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	333.000
2.728	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	333.000
2.729	Đo áp lực ổ bụng	459.000
2.730	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	778.000
2.731	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2.809.000
2.732	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	59.100
2.733	Đờ đờ thường ngồi chồm	706.000
2.734	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	128.000
2.735	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	778.000
2.736	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	29.900
2.737	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	778.000
2.738	Đo sắc giác	65.900
2.739	Đo tốc độ phản xạ Hof mann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	128.000
2.740	Đốt điện cuốn mũi dưới	447.000
2.741	Đốt điện cuốn mũi dưới	673.000
2.742	Đốt họng hạt bằng nhiệt	79.100
2.743	Đốt lạnh họng hạt	130.000
2.744	Đốt lông xiêu	47.900
2.745	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	47.900
2.746	Đốt nhiệt họng hạt	79.100
2.747	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	185.000
2.748	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	185.000
2.749	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	185.000
2.750	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	204.000
2.751	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	317.000
2.752	Hút đờm qua ống nội khí quản/canunyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	11.100
2.753	Kéo nắn cột sống cổ	45.300
2.754	Kéo nắn cột sống cổ	45.300
2.755	Kéo nắn cột sống thắt lưng	45.300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
2.756	Kéo nắn cột sống thắt lưng	45.300
2.757	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	178.000
2.758	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	305.000
2.759	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	237.000
2.760	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	305.000
2.761	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	20.400
2.762	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	20.400
2.763	Laser châm	47.400
2.764	Laser châm	47.400
2.765	Lấy dị vật âm đạo	573.000
2.766	Lấy dị vật hạ họng	40.800
2.767	Lấy dị vật hạ họng	40.800
2.768	Lấy dị vật kết mạc	64.400
2.769	Lấy dị vật kết mạc	64.400
2.770	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	673.000
2.771	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	194.000
2.772	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	514.000
2.773	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	155.000
2.774	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	114.000
2.775	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	62.900
2.776	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	114.000
2.777	Nắn, cố định trật khớp hàm	399.000
2.778	Nắn, cố định trật khớp hàm	221.000
2.779	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	399.000
2.780	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	221.000
2.781	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	335.000
2.782	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	254.000
2.783	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	344.000
2.784	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	624.000
2.785	Nắn, bó bột gãy mâm chày	335.000
2.786	Nắn, bó bột gãy mâm chày	254.000
2.787	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	335.000
2.788	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	212.000
2.789	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	234.000
2.790	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	162.000
2.791	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	234.000
2.792	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	162.000
2.793	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	234.000
2.794	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	162.000
2.795	Nắn, bó bột gãy xương chậu	344.000
2.796	Nắn, bó bột gãy xương chậu	624.000
2.797	Nắn, bó bột gãy xương chày	234.000
2.798	Nắn, bó bột gãy xương chày	162.000
2.799	Nắn, bó bột gãy xương đòn	399.000
2.800	Nắn, bó bột gãy xương đòn	221.000
2.801	Nắn, bó bột gãy xương gót	144.000
2.802	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	234.000
2.803	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	162.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
2.804	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	234.000
2.805	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	162.000
2.806	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	234.000
2.807	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	159.000
2.808	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	259.000
2.809	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	259.000
2.810	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	159.000
2.811	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	319.000
2.812	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	164.000
2.813	Nắn, bó bột trật khớp gối	259.000
2.814	Nắn, bó bột trật khớp gối	159.000
2.815	Nắn, bó bột trật khớp gối	259.000
2.816	Nắn, bó bột trật khớp gối	159.000
2.817	Nắn, bó bột trật khớp háng	714.000
2.818	Nắn, bó bột trật khớp háng	324.000
2.819	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	399.000
2.820	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	221.000
2.821	Nắn, bó bột trật khớp vai	164.000
2.822	Nắn, bó bột trật khớp vai	319.000
2.823	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	399.000
2.824	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	221.000
2.825	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	399.000
2.826	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	221.000
2.827	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	259.000
2.828	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	159.000
2.829	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	344.000
2.830	Nghiệm pháp bàn nghiêng	198.000
2.831	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	128.000
2.832	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	201.000
2.833	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	107.000
2.834	Nhét bắc mũi sau	116.000
2.835	Nhét bắc mũi sau	116.000
2.836	Nhét bắc mũi trước	116.000
2.837	Nhét bắc mũi trước	116.000
2.838	Nội soi trực tràng-hậu môn thất trĩ	243.000
2.839	Ôn châm	65.300
2.840	Ôn châm	72.300
2.841	Ôn châm	65.300
2.842	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	396.000
2.843	Phục hồi cổ răng bằng Composite	337.000
2.844	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	337.000
2.845	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	337.000
2.846	Rửa bằng quang lấy máu cục	198.000
2.847	Rửa cùng đồ	41.600
2.848	Rửa cùng đồ	41.600
2.849	Rửa dạ dày cấp cứu	119.000
2.850	Rửa dạ dày cấp cứu	119.000
2.851	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	589.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
2.852	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	12.500
2.853	Siêu âm 3D/4D tim	457.000
2.854	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	43.900
2.855	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	43.900
2.856	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	181.000
2.857	Sinh thiết hốc mũi	126.000
2.858	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	319.000
2.859	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	989.000
2.860	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	459.000
2.861	Soi đáy mắt trực tiếp	52.500
2.862	Soi đáy mắt trực tiếp	52.500
2.863	Soi góc tiền phòng	52.500
2.864	Soi góc tiền phòng	52.500
2.865	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	128.000
2.866	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	389.000
2.867	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	389.000
2.868	Test thử nhược cơ	192.000
2.869	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)	1.541.000
2.870	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	556.000
2.871	Thận nhân tạo thường qui(chưa nhập phòng ban)	556.000
2.872	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	134.000
2.873	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	410.000
2.874	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	410.000
2.875	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	547.000
2.876	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	547.000
2.877	Thay canuyn	247.000
2.878	Thay canuyn mở khí quản	247.000
2.879	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	559.000
2.880	Thủy châm	66.100
2.881	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	66.100
2.882	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	66.100
2.883	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	66.100
2.884	Thủy châm điều trị đau dây V	66.100
2.885	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	66.100
2.886	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	66.100
2.887	Thủy châm điều trị đau lưng	66.100
2.888	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	66.100
2.889	Thủy châm điều trị đau vai gáy	66.100
2.890	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	66.100
2.891	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	66.100
2.892	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	66.100
2.893	Thủy châm điều trị liệt chi trên	66.100
2.894	Thủy châm điều trị liệt chi trên	66.100
2.895	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	66.100
2.896	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh V2 ngoại biên	66.100
2.897	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	66.100
2.898	Thủy châm điều trị liệt nửa người	66.100
2.899	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	66.100

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
2.900	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	66.100
2.901	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	66.100
2.902	Thủy châm điều trị mất ngủ	66.100
2.903	Thủy châm điều trị sụp mí	66.100
2.904	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	66.100
2.905	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	66.100
2.906	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	66.100
2.907	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	61.400
2.908	Tiêm cạnh nhãn cầu	47.500
2.909	Tiêm cạnh nhãn cầu	47.500
2.910	Tiêm dưới kết mạc	47.500
2.911	Tiêm dưới kết mạc	47.500
2.912	Tiêm hậu nhãn cầu	47.500
2.913	Tiêm hậu nhãn cầu	47.500
2.914	Vận động trị liệu hô hấp	30.100
2.915	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	65.500
2.916	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	65.500
2.917	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	65.500
2.918	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	65.500
2.919	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	65.500
2.920	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	65.500
2.921	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	65.500
2.922	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	65.500
2.923	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	65.500
2.924	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	65.500
2.925	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	65.500
2.926	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	65.500
2.927	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	65.500
2.928	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	65.500
2.929	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	65.500
2.930	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	65.500
2.931	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	65.500
2.932	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	65.500
2.933	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	65.500
2.934	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số V2 ngoại biên	65.500
2.935	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	65.500
2.936	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	65.500
2.937	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	65.500
2.938	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	65.500
2.939	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	65.500
2.940	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	65.500
2.941	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	65.500
2.942	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	65.500
2.943	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	65.500
2.944	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	65.500
2.945	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	65.500
2.946	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	65.500
2.947	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	65.500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
2.948	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	65.500
2.949	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	65.500
2.950	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	65.500
2.951	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	65.500
Thủ thuật loại 2		
2.952	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	319.000
2.953	Cai thở máy bằng phương thức PSV ≤ 8 giờ	459.000
2.954	Cai thở máy bằng phương thức SiMV ≤ 8 giờ	459.000
2.955	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	319.000
2.956	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	459.000
2.957	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	459.000
2.958	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ	459.000
2.959	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	319.000
2.960	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	459.000
2.961	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	459.000
2.962	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ	459.000
2.963	Dùng thuốc chống đông	459.000
2.964	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	459.000
2.965	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	459.000
2.966	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite	274.000
2.967	Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	274.000
2.968	Nội soi cầm máu mũi	332.000
2.969	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học	245.000
2.970	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ	459.000
2.971	Sửa hàm giả gãy	274.000
2.972	Tập vận động cho bệnh nhân đang điều trị bóng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể	333.000
2.973	Tập vận động phục hồi chức năng sau bóng	333.000
2.974	Tháo chụp răng giả	274.000
2.975	Thay băng vô khuẩn	192.000
2.976	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	459.000
2.977	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thất lưng	459.000
2.978	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	459.000
2.979	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bóng	333.000
Thủ thuật loại 3		
2.980	Bóc giả mạc	82.100
2.981	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	82.100
2.982	Cắt chỉ	32.900
2.983	Cắt chỉ khâu da	32.900
2.984	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	32.900
2.985	Cắt chỉ khâu kết mạc	32.900
2.986	Cắt chỉ khâu kết mạc	32.900
2.987	Chăm sóc lỗ mở khí quản	57.600
2.988	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	186.000
2.989	Chích áp xe tuyến Bartholin	831.000
2.990	Chích rạch màng nhĩ	61.200
2.991	Chích rạch màng nhĩ	61.200
2.992	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	186.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
2.993	Chọc dò dịch màng phổi	137.000
2.994	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	137.000
2.995	Chọc hút áp xe thành bụng	186.000
2.996	Chọc hút dịch vành tai	52.600
2.997	Chọc hút khí màng phổi	143.000
2.998	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	176.000
2.999	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137.000
3.000	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	539.000
3.001	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	609.000
3.002	Chụp Xquang tại phòng mổ	65.400
3.003	Cứu	35.500
3.004	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	35.500
3.005	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	35.500
3.006	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	35.500
3.007	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	35.500
3.008	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	35.500
3.009	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	35.500
3.010	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	35.500
3.011	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	35.500
3.012	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số V2 ngoại biên thể hàn	35.500
3.013	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	35.500
3.014	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	35.500
3.015	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	35.500
3.016	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	35.500
3.017	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	35.500
3.018	Cứu điều trị liệt thể hàn	35.500
3.019	Dẫn lưu dịch màng bụng	137.000
3.020	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	32.900
3.021	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	21.400
3.022	Đặt ống thông dạ dày	90.100
3.023	Đặt ống thông dạ dày	90.100
3.024	Đặt ống thông dạ dày	90.100
3.025	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	90.100
3.026	Đặt ống thông hậu môn	82.100
3.027	Đặt ống thông hậu môn	82.100
3.028	Đặt sonde bàng quang	90.100
3.029	Đặt sonde hậu môn	82.100
3.030	Điều trị bằng các dòng điện xung	41.400
3.031	Điều trị bằng dòng giao thoa	28.800
3.032	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	45.800
3.033	Điều trị bằng Parafin	42.400
3.034	Điều trị bằng siêu âm	45.600
3.035	Điều trị bằng sóng ngắn	34.900
3.036	Điều trị bằng sóng xung kích	61.700
3.037	Điều trị bằng từ trường	38.400
3.038	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né	213.000
3.039	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	35.200
3.040	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	32.300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
3.041	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	25.900
3.042	Đo thính lực đơn âm	42.400
3.043	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	222.000
3.044	Gây mê khác	699.000
3.045	Gây mê khác (VIỆN PHÍ NỘI SOI KHÔNG ĐAU)	699.000
3.046	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	32.800
3.047	Giác hơi điều trị các chứng đau	33.200
3.048	Giác hơi điều trị cảm cúm	33.200
3.049	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	33.200
3.050	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	33.200
3.051	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	33.200
3.052	Hào châm	65.300
3.053	Hào châm	65.300
3.054	Holter điện tâm đồ	198.000
3.055	Hút đờm hầu họng	11.100
3.056	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	317.000
3.057	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	317.000
3.058	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	11.100
3.059	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	140.000
3.060	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	182.000
3.061	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	257.000
3.062	Khâu vết rách vành tai	178.000
3.063	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	257.000
3.064	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	178.000
3.065	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	237.000
3.066	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	257.000
3.067	Khí dung thuốc cấp cứu	20.400
3.068	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	20.400
3.069	Khí dung thuốc giãn phế quản	20.400
3.070	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	46.900
3.071	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	42.300
3.072	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	50.700
3.073	Kỹ thuật xoa bóp vùng	41.800
3.074	Làm Proetz	57.600
3.075	Làm thuốc tai	20.500
3.076	Làm thuốc tai	20.500
3.077	Lấy calci đông dưới kết mạc	35.200
3.078	Lấy calci kết mạc	35.200
3.079	Lấy dị vật họng miệng	40.800
3.080	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	35.200
3.081	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	35.200
3.082	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	281.000
3.083	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	384.000
3.084	Phương pháp Proetz	57.600
3.085	Rửa dạ dày cấp cứu	119.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
3.086	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	178.000
3.087	Sắc thuốc thang	12.500
3.088	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	382.000
3.089	Soi đáy mắt cấp cứu	52.500
3.090	Soi đáy mắt cấp cứu	52.500
3.091	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	52.500
3.092	Soi trực tràng	189.000
3.093	Tập các kiểu thở	30.100
3.094	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	29.000
3.095	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	46.900
3.096	Tập ho có trợ giúp	30.100
3.097	Tập lên, xuống cầu thang	29.000
3.098	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	302.000
3.099	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	46.900
3.100	Tập nuốt	158.000
3.101	Tập nuốt	128.000
3.102	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	46.900
3.103	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	29.000
3.104	Tập tri giác và nhận thức	41.800
3.105	Tập vận động có kháng trở	46.900
3.106	Tập vận động có trợ giúp	46.900
3.107	Tập vận động thụ động	46.900
3.108	Test lấy da với các dị nguyên	334.000
3.109	Test lấy da với các dị nguyên	377.000
3.110	Thay băng	179.000
3.111	Thay băng	240.000
3.112	Thay băng	57.600
3.113	Thay băng	82.400
3.114	Thay băng	112.000
3.115	Thay băng	134.000
3.116	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	134.000
3.117	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	240.000
3.118	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	179.000
3.119	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	115.000
3.120	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	242.000
3.121	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	242.000
3.122	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	246.000
3.123	Thay băng vết mổ	112.000
3.124	Thay băng vết mổ	179.000
3.125	Thay băng vết mổ	240.000
3.126	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	32.900
3.127	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	57.600
3.128	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	112.000
3.129	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	134.000
3.130	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	179.000
3.131	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	240.000
3.132	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	82.400
3.133	Thay canuyn mở khí quản	247.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
3.134	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	198.000
3.135	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12.600
3.136	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	48.400
3.137	Thông bàng quang	90.100
3.138	Thông tiêu	90.100
3.139	Thụt tháo	82.100
3.140	Thụt tháo phân	82.100
3.141	Thụt tháo phân	82.100
3.142	Tiêm bắp thịt	11.400
3.143	Tiêm cân gan chân	91.500
3.144	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	91.500
3.145	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	91.500
3.146	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (móm trâm trụ)	91.500
3.147	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	91.500
3.148	Tiêm dưới da	11.400
3.149	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	91.500
3.150	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	91.500
3.151	Tiêm hội chứng DeQuervain	91.500
3.152	Tiêm khớp bàn ngón tay	91.500
3.153	Tiêm khớp đòn- cùng vai	91.500
3.154	Tiêm khớp gối	91.500
3.155	Tiêm khớp vai	91.500
3.156	Tiêm tĩnh mạch	11.400
3.157	Tiêm trong da	11.400
3.158	Truyền tĩnh mạch	21.400
3.159	Vận động trị liệu hô hấp	30.100
Thủ thuật loại 3		
3.160	Băng ép bất động sơ cứu rạn cần	317.000
3.161	Cấy - tháo thuốc tránh thai	214.000
3.162	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)	317.000
3.163	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	317.000
3.164	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chọc vú	120.000
3.165	Chọc tháo dịch màng phổi	162.000
3.166	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	317.000
3.167	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	222.000
3.168	Đặt vị thế cho bệnh nhân bông	182.000
3.169	Đệm hàm nhựa thường	140.000
3.170	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	317.000
3.171	Gội đầu cho người bệnh tại giường	317.000
3.172	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bông	182.000
3.173	Khám di chứng bông	182.000
3.174	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	162.000
3.175	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	162.000
3.176	Kỹ thuật vỗ sung lồng ngực	40.600
3.177	Làm test phục hồi máu mao mạch	317.000
3.178	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	317.000
3.179	Mài chỉnh khớp cần	140.000
3.180	Nội soi hạ họng - thanh quản ống cứng chẩn đoán	195.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT 14/2019/TT-BYT)
3.181	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy truyền thức ăn qua ống thông dạ dày ≤ 8 giờ	317.000
3.182	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	317.000
3.183	Rút canuyn khí quản	317.000
3.184	Rút meche, rút merocel hốc mũi	140.000
3.185	Rút ống nội khí quản	317.000
3.186	Tắm cho người bệnh tại giường	317.000
3.187	Tập vận động cột sống	40.600
3.188	Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu	63.600
3.189	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da	182.000
3.190	Thêm móc cho hàm giả tháo lắp	140.000
3.191	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp	140.000
3.192	Theo dõi ETCO ₂ ≤ 8 giờ	317.000
3.193	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	317.000
3.194	Theo dõi SPO ₂ liên tục tại giường ≤ 8 giờ	317.000
3.195	Thở oxy qua gọng kính (£ 8 giờ)	317.000
3.196	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ)	317.000
3.197	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	317.000